

## Tăng trưởng kinh tế: Khái niệm và xu hướng

Tại sao lại có nước giàu và có nước nghèo? Tại sao một số nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng, dân chúng có thu nhập bình quân tăng nhanh, trong khi những nền kinh tế khác tăng trưởng chậm hoặc chẳng tăng trưởng chút nào? Tại sao một số quốc gia Đông Á vươn lên từ nghèo đói đến tương đối thịnh vượng chỉ trong 30 năm, trong khi nhiều nước châu Phi vẫn đắm chìm trong đói nghèo thê thảm, gần như không có dấu hiệu phát triển và tăng trưởng bền vững? Đây chỉ là một vài câu hỏi trong những câu hỏi quan trọng nhất của môn kinh tế học và thật sự động chạm đến một số vấn nạn sâu sắc nhất mà xã hội loài người đang phải đối mặt.

Như ta đã thấy trong chương trước, tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và sự phân tán rộng về thành quả kinh tế giữa các nước thật ra là một hiện tượng khá gần đây trong lịch sử thế giới. Cho đến khoảng 500 năm trước đây - một thời kỳ tương đối ngắn trong lịch sử loài người - hầu hết mọi người đều sống trong tình trạng mà ngày nay được coi là cảnh nghèo xơ xác. Nhà cửa nghèo nàn, nguồn cung lương thực biến động và phụ thuộc vào thời tiết, dinh dưỡng không đầy đủ, bệnh tật tràn lan, chăm sóc y tế sơ sài, và tuổi thọ hiếm khi vượt quá 40 năm. Thậm chí cho đến 125 năm trước đây, phần lớn dân chúng sống trong những thành phố hiện đại nhất thế giới, như New York, London, Paris, vẫn sống trong tình trạng cực kỳ khó khăn với thu nhập vô cùng còm cõi. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ hai mươi, các mức thu nhập trên thế giới nói chung vừa cao hơn mà lại vừa chênh lệch nhiều hơn. Một số ít ỏi dân số thế giới đạt được tăng trưởng thu nhập bền vững và tương đối nhanh trong vài thập niên qua và hiện đang tận hưởng cuộc sống với tuổi thọ cao hơn và mạnh khỏe hơn, trình độ học vấn cao hơn, và mức sống cải thiện hơn. Những nước khác đạt được những thành tựu khiêm tốn hơn và hiện được xem là những nước thu nhập trung bình. Tuy nhiên, đại đa số dân số thế giới vẫn tiếp tục sống trong đói nghèo; trong hầu hết các trường hợp tuy có khá hơn cha ông họ trước đây nhưng vẫn tồn tại ở mức thu nhập và phúc lợi thấp hơn rất nhiều so với những quốc gia giàu nhất thế giới.

Tăng trưởng kinh tế không đồng nghĩa với việc phát triển kinh tế, như ta đã thảo luận trong chương 2. Nhưng tăng trưởng kinh tế là trọng tâm của quá trình phát triển, và phát triển bền vững cũng như xoá nghèo không thể diễn ra nếu không có tăng trưởng kinh tế. Hai chương tiếp theo sẽ tìm hiểu khá chi tiết về bài toán tăng trưởng kinh tế và mức độ phân tán thu nhập giữa các nước. Mục tiêu của chúng ta là hiểu rõ hơn về quá trình tăng trưởng và phát triển của các nền kinh tế, và những đặc điểm phân biệt các nền kinh tế tăng trưởng nhanh so với những nền kinh tế tăng trưởng chậm. Chương này tìm hiểu số liệu thực nghiệm cơ bản về tăng trưởng kinh tế, các khái niệm làm nền tảng cho các ý tưởng chỉ đạo về nguyên nhân tăng trưởng, và một số xu hướng thay đổi cơ cấu kinh tế thường gắn liền với tăng trưởng. Chương 4 mở rộng phân tích thông qua giới thiệu một số mô hình tăng trưởng kinh tế chính thức. Các chương sau tìm hiểu một số bình diện khác của phát triển đã giới thiệu trước đây, bao gồm phân phối thu nhập, đói nghèo, và cải thiện y tế và giáo dục.

### Các xu hướng phân tán tăng trưởng kinh tế từ năm 1960

Bắt đầu tìm hiểu sự khác biệt về tỷ lệ tăng trưởng, ta hãy xem xét Thái Lan và Zambia. Năm 1960, thu nhập hàng năm của một người Thái bình quân và một người Zambia bình quân gần như bằng nhau, vào khoảng 1.100 USD ở Thái Lan, và 1.200 USD ở Zambia tính theo USD ngang bằng sức mua theo giá cố định năm 1996. Từ bấy giờ trở đi, Thái Lan đạt được tăng trưởng kinh tế rất nhanh, khoảng 4,5 phần trăm một người một năm, cho nên thu nhập bình quân ở Thái Lan hiện là hơn 7.000 USD. Năm 2002, thu nhập của một người Thái bình quân

cao hơn *sáu lần* thu nhập của ông bà họ 40 năm trước tính theo giá trị thực. Vì thế, người Thái có thể tiêu dùng thực phẩm, nhà ở, quần áo, chăm sóc y tế, giáo dục, và hàng hoá tiêu dùng nhiều hơn (và với chất lượng tốt hơn nhiều). Người Thái cũng khá giả hơn theo nhiều cách khác: tuổi thọ tăng từ 53 lên 69 năm, tỷ lệ tử vong sơ sinh giảm từ 103 xuống 24 trên một nghìn người (có nghĩa là cứ 1000 trẻ sơ sinh thì có thêm 79 em bé sống qua sinh nhật đầu tiên của các bé), và tỷ lệ phần trăm người trưởng thành biết chữ tăng từ 83 (năm 1970) lên 93 phần trăm. Ngược lại, ở Zambia, thu nhập bình quân thực giảm 0,6 phần trăm một năm chỉ còn khoảng 900 USD, thấp hơn chừng 20 phần trăm so với năm 1960. Tuổi thọ giảm từ 42 xuống 37 năm, phần lớn do sự lây lan nạn dịch HIV/AIDS vào thập niên 90. Tỷ lệ tử vong sơ sinh tuy có cải thiện (từ 126 xuống 102 trên một nghìn) cũng như tỷ lệ biết chữ (từ 48 lên 80 phần trăm), nhưng nhìn chung cuộc sống người Zambia trở nên sa sút hơn so với cha mẹ và ông bà họ.

Số liệu tăng trưởng khác biệt nhau giữa Thái Lan và Zambia cùng với kinh nghiệm của các nước đang phát triển khác được thể hiện qua bảng 3-1. Một số nước tham gia cùng Zambia trong hành trình giảm sút thu nhập đáng tiếc là Madagasca, Venezuela, và Chad. Vì các nước này vốn đã có thu nhập vô cùng thấp, nên tỷ lệ tăng trưởng âm trở nên một thảm kịch lớn. Nhóm thứ hai duy trì tỷ lệ tăng trưởng dương nhưng tương đối thấp. Thu nhập bình quân tại các nước này tăng nhưng không nhiều như những nước khác trên thế giới. Lấy ví dụ như ở Peru, tăng trưởng trên đầu người bình quân khoảng 1 phần trăm một năm từ năm 1960, đủ để thu nhập tăng thêm 50 phần trăm, nhưng thấp hơn những gì nhiều người Peru hằng hy vọng.

Nhóm quốc gia thứ ba thành công và đạt được tăng trưởng vừa phải, thể hiện trong bảng là tăng trưởng trên đầu người từ 2 đến 3 phần trăm một năm. Theo các tiêu chuẩn lịch sử của thế giới (do Angus Madison tính toán và được trình bày trong chương trước, hình 2-1), tỷ lệ tăng trưởng này tương đối cao, và họ có tăng trưởng thu nhập bình quân vững chắc. Ví dụ, Ai Cập tăng trưởng 2,6 phần trăm một năm, đủ để thu nhập bình quân tăng gần gấp ba trong 40 năm, một thành tựu đáng kể. Ấn Độ, mái nhà của hơn một tỷ dân, cũng có thu nhập tương tự.

Nhóm quốc gia thứ tư làm ăn khá hơn, tăng trưởng nhanh hơn 3 phần trăm trên đầu người một năm. Một số ít đạt được tăng trưởng ngoạn mục hơn 5 phần trăm, bao gồm Singapore, Hàn Quốc, Botswana. Đây là một số nước có tỷ lệ tăng trưởng nhanh nhất trong hơn 40 năm trong lịch sử thế giới, và cũng dẫn đến những thay đổi đầy ấn tượng. Ở Singapore, thu nhập tăng với hệ số phi thường là 11 lần, trong khi ở Botswana (xem Hộp 3-1), thu nhập bình quân tăng *gấp 9 lần* so với 40 năm trước đây. (Đáng tiếc thay, thành công to lớn của Botswana hiện bị đe dọa bởi nạn dịch HIV/AIDS, như ta sẽ thảo luận sau trong quyển sách này.) Trung Quốc, tăng trưởng bình quân 4,5 phần trăm một năm (với gần như toàn bộ tăng trưởng đều có sau năm 1980, nghĩa là tỷ lệ tăng trưởng từ sau 1980 là cao hơn nhiều), đã thực hiện sự chuyển đổi ấn tượng nhất trong tất cả các nước: một phần năm dân số thế giới, bao gồm một số lượng khổng lồ sống trong nghèo đói hay gần như đói nghèo, thu nhập bình quân tăng lên với hệ số bằng 6. Tăng trưởng nhanh chóng của Trung Quốc là một trong những sự kiện quan trọng nhất của thế kỷ qua, và sự tăng trưởng liên tục của đất nước này có những ý nghĩa sâu sắc đối với thế kỷ sau và sau nữa.

**Bảng 3-1 Tăng trưởng kinh tế các nước, 1960-2003 (giá ngang bằng sức mua cố định (PPP) năm 1996)**

|                                 | GDP đầu người |        | Tỷ số GDP đầu người năm 2003 trên năm 1960 | Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm bình quân (%) | Thu nhập (so với Mỹ) |      |
|---------------------------------|---------------|--------|--------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|------|
| Quốc gia                        | 1960          | 2003   |                                            |                                          | 1960                 | 2003 |
| <i>Tăng trưởng âm</i>           |               |        |                                            |                                          |                      |      |
| Madagasca                       | 1.240         | 764    | 0,62                                       | -1,26                                    | 0,10                 | 0,02 |
| Nigeria                         | 1.033         | 992    | 0,96                                       | -1,05                                    | 0,08                 | 0,02 |
| Venezuela                       | 7.841         | 4.647  | 0,59                                       | -0,67                                    | 0,64                 | 0,13 |
| Zambia                          | 1.207         | 827    | 0,69                                       | -0,63                                    | 0,10                 | 0,02 |
| Chad                            | 1.212         | 1.143  | 0,94                                       | -0,38                                    | 0,10                 | 0,03 |
| Senegal                         | 1.818         | 1.557  | 0,86                                       | -0,22                                    | 0,15                 | 0,04 |
| <i>Tăng trưởng chậm</i>         |               |        |                                            |                                          |                      |      |
| Rwanda                          | 938           | 1.198  | 1,28                                       | 0,13                                     | 0,08                 | 0,03 |
| Papua New Guinea                | 2.177         | 2.474  | 1,14                                       | 0,38                                     | 0,18                 | 0,06 |
| Argentina                       | 7.371         | 11.436 | 1,55                                       | 0,61                                     | 0,60                 | 0,30 |
| El Salvador                     | 3.310         | 4.517  | 1,36                                       | 0,71                                     | 0,27                 | 0,13 |
| Jamaica                         | 2.746         | 3.877  | 1,41                                       | 0,82                                     | 0,22                 | 0,10 |
| Peru                            | 3.228         | 4.969  | 1,54                                       | 0,89                                     | 0,26                 | 0,13 |
| Kenya                           | 796           | 980    | 1,23                                       | 1,02                                     | 0,06                 | 0,03 |
| Nam Phi                         | 4.962         | 9.774  | 1,97                                       | 1,07                                     | 0,40                 | 0,27 |
| Ghana                           | 866           | 2.114  | 2,44                                       | 1,17                                     | 0,07                 | 0,06 |
| Philippines                     | 2.015         | 4.082  | 2,03                                       | 1,29                                     | 0,16                 | 0,12 |
| <i>Tăng trưởng vừa phải</i>     |               |        |                                            |                                          |                      |      |
| Lesotho                         | 698           | 2.419  | 3,47                                       | 2,16                                     | 0,06                 | 0,08 |
| Sri Lanka                       | 1.333         | 3.569  | 2,68                                       | 2,17                                     | 0,11                 | 0,10 |
| Thổ Nhĩ kỳ                      | 2.688         | 6.398  | 2,38                                       | 2,22                                     | 0,22                 | 0,18 |
| Chile                           | 3.853         | 9.706  | 2,52                                       | 2,45                                     | 0,31                 | 0,26 |
| Ai Cập                          | 1.478         | 3.731  | 2,52                                       | 2,60                                     | 0,12                 | 0,10 |
| Brazil                          | 2.371         | 7.360  | 3,10                                       | 2,71                                     | 0,19                 | 0,20 |
| Pakistan                        | 633           | 1.981  | 3,13                                       | 2,74                                     | 0,05                 | 0,05 |
| Ấn Độ                           | 847           | 2.732  | 3,23                                       | 2,74                                     | 0,07                 | 0,08 |
| CH Dominic                      | 1.695         | 6.445  | 3,80                                       | 2,84                                     | 0,14                 | 0,17 |
| <i>Tăng trưởng nhanh</i>        |               |        |                                            |                                          |                      |      |
| Indonesia                       | 936           | 3.175  | 3,39                                       | 3,33                                     | 0,08                 | 0,09 |
| Malaysia                        | 2.119         | 8.986  | 4,24                                       | 3,70                                     | 0,17                 | 0,24 |
| Maritius                        | 3.158         | 10.662 | 3,38                                       | 3,79                                     | 0,26                 | 0,30 |
| Trung Quốc                      | 682           | 4.726  | 6,93                                       | 4,47                                     | 0,06                 | 0,13 |
| Thái Lan                        | 1.091         | 7.175  | 6,58                                       | 4,62                                     | 0,09                 | 0,20 |
| Notswana                        | 958           | 3.232  | 8,59                                       | 5,33                                     | 0,08                 | 0,22 |
| Hàn Quốc                        | 1.495         | 16.977 | 11,36                                      | 5,97                                     | 0,12                 | 0,48 |
| Singapore                       | 2.161         | 23.127 | 10,70                                      | 6,30                                     | 0,18                 | 0,64 |
| <i>Các nước công nghiệp hoá</i> |               |        |                                            |                                          |                      |      |
| Nhật Bản                        | 4.545         | 26.420 | 5,81                                       | 4,11                                     | 0,37                 | 0,75 |
| Pháp                            | 7.825         | 26.146 | 3,34                                       | 2,60                                     | 0,64                 | 0,73 |
| Hoa Kỳ                          | 12.273        | 35.484 | 2,89                                       | 2,43                                     | 1,00                 | 1,00 |
| Canada                          | 10.384        | 28.981 | 2,79                                       | 2,35                                     | 0,85                 | 0,80 |
| Anh                             | 9.674         | 25.645 | 2,65                                       | 2,01                                     | 0,79                 | 0,73 |

Nguồn: Penn World bảng 6.1; Ngân hàng Thế giới, CD các chỉ báo phát triển thế giới 2005.

Lưu ý: Các tỷ lệ tăng trưởng trong cột 4 là tăng trưởng xu hướng tính theo phương pháp hồi qui bình phương nhỏ nhất thông thường và không nhất thiết khớp với các tỷ lệ tăng trưởng từ điểm đầu đến điểm cuối. Vì thế, bậc độ lớn trong các cột ba và bốn đôi khi khác nhau.

Có một số khác biệt rõ rệt về tỷ lệ tăng trưởng theo khu vực, như số liệu trong bảng 3-1 cho thấy và như chúng ta đã thấy trong chương 2, bảng 2-3. Phần lớn các nước tăng trưởng nhanh là ở Đông Á, trong khi hầu hết các nước tăng trưởng chậm là ở châu Phi. Nhưng cũng đừng đưa nhận định khái quát này đi quá xa, vì cũng có những ngoại lệ quan trọng. Ở Đông Á, Myanmar (Burma), Lào, và Papua New Guinea đều có tăng trưởng chậm, và kết quả của Philippines tốt lắm cũng chỉ ở mức vừa phải. Ở châu Phi, Botswana và Mauritius nằm trong những nước tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới, và đất nước Swaziland và Lesotho nhỏ bé cũng đạt được tăng trưởng đều đặn. Quả thật, trong hơn 25 quốc gia đang phát triển mà có thu nhập thực tăng hơn gấp đôi từ năm 1960, chỉ có khoảng một nửa là ở châu Á.

### Hộp 3-1 Phát triển kinh tế ngoạn mục của Botswana

Trong khi phần lớn các nước châu Phi cận Sahara đạt được rất ít hoặc không có tăng trưởng kinh tế trong 40 năm qua, Botswana vươn lên như một ngoại lệ nổi bật. Quả thật, trong khoảng thời gian 20 năm từ 1970 đến 1990, Botswana là nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới, với tỷ lệ tăng trưởng bình quân đáng kinh ngạc là 7,9 phần trăm một năm, dễ dàng vượt qua các tỷ lệ tăng trưởng cao ai cũng biết của Singapore (6,3 phần trăm), Hàn Quốc (6,9 phần trăm), và các nước khác trên thế giới. Bảng 3-1 cho thấy rằng trong khoảng thời gian dài hơn từ năm 1960 đến 2002, tăng trưởng của Botswana nhanh thứ ba trên thế giới. Trong khoảng thời gian hơn 40 năm, thu nhập thực bình quân tăng với hệ số bằng 9 chỉ sau hai thế hệ. Nhiều chỉ báo phát triển khác cũng được cải thiện một cách đầy ấn tượng. Tuổi thọ tăng từ 46 lên 61 năm vào năm 1987 (trước khi giảm mạnh do nạn dịch HIV/AIDS), tỷ lệ tử vong sơ sinh giảm từ 118 xuống 74 trên một nghìn bé, và tỷ lệ biết chữ tăng vọt từ 46 (năm 1970) lên 79 phần trăm.

Hỏi đó Botswana xem ra không có nhiều triển vọng khi đất nước giành được độc lập từ người Anh vào năm 1965. Lúc bấy giờ, cả nước chỉ có 12 km đường trải nhựa. Chỉ có 22 người Botswana tốt nghiệp đại học và chỉ có 100 người tốt nghiệp phổ thông. Đất nước không có bờ biển, và hơn 80 phần trăm diện tích đất nằm trong hoang mạc Kalahari, còn lại một diện tích ít ỏi đất canh tác. Thế nhưng, bất chấp những trở ngại trường kỳ, Botswana đã trở nên thịnh vượng. Điều gì giải thích cho sự chuyển mình đầy ấn tượng này?

Kim cương là một phần của câu chuyện, vì Botswana là một trong những nước có quặng kim cương phong phú nhất thế giới, và hoạt động khai khoáng chiếm khoảng 40 phần trăm sản lượng quốc gia. Nhưng câu trả lời không đơn giản như thế: Nhiều quốc gia đang phát triển khác cũng có tài nguyên thiên nhiên dồi dào; và trong nhiều trường hợp, điều đó lại tạo ra nhiều vấn nạn hơn so với lợi ích (xem chương 17). Nói khái quát hơn, phần lớn các nhà quan sát cho rằng các chính sách và thể chế mạnh của Botswana là những yếu tố then chốt cho thành công phát triển của đất nước.

Botswana rõ ràng đã quản lý nguồn tài nguyên thận trọng hơn nhiều so với các nước khác. Phần lớn nguồn thu được đầu tư một cách hữu hiệu: Botswana đã xây dựng một cơ sở hạ tầng ấn tượng, đường trải nhựa trên gần khắp đất nước, hệ thống phát điện và phân phối điện đáng tin cậy, lượng nhà ở đáng kể, nhiều trường học và bệnh viện. Một số nguồn thu từ kim cương được tiết kiệm làm nguồn dự trữ giúp quản lý các biến động kinh tế vĩ mô. Vấn nạn tham nhũng đỡ hơn nhiều so với các nước khác. Các chính sách kinh tế vĩ mô chung vững mạnh, lạm phát tương đối thấp, và các chính sách thu chi ngân sách, tiền tệ, và tỷ giá hối đoái năng động. Các chính sách ngoại thương tương đối mở cửa, với thuế quan đối ngoại được ấn định

thông qua tư cách thành viên Liên minh thuế quan Nam Phi của Botswana. Khu vực công vẫn ở mức gọn nhẹ, với dịch vụ dân chính dựa vào công trạng hơn là sự bảo trợ đỡ đầu, và tương đối ít có các doanh nghiệp nhà nước. Quyền sở hữu và sự bảo vệ pháp lý khác về cơ bản được tôn trọng. Sự quản lý kinh tế vững chắc có thể một phần là do Botswana là một đất nước dân chủ, và là một trong số ít ỏi các nước châu Phi được độc lập lúc bấy giờ.

Tuy nhiên, không phải mọi thứ ở Botswana đều có ý nghĩa tích cực. Tình trạng bất bình đẳng thu nhập cao và không cải thiện theo thời gian. Thất nghiệp vẫn cao, đặc biệt đối với người di cư từ nông thôn lên thành thị. Trong khi với truyền thống dân chủ vẫn vững chắc với bầu cử trung thực và tự do báo chí mạnh mẽ, chỉ có một đảng chi phối hoạt động chính trị kể từ khi độc lập. Tuy nhiên, mối lo ngại lớn nhất là HIV/AIDS. Theo Tổ chức y tế thế giới, Botswana có mức lây nhiễm HIV cao thứ hai trên thế giới, với 35 phần trăm dân số trưởng thành có HIV dương tính. Hiểm họa HIV/AIDS đe dọa lật ngược phần lớn những tiến bộ Botswana đã đạt được trong những thập niên gần đây. Với tất cả những gì Botswana đã đạt được, thách thức lớn nhất có lẽ đang nằm ở phía trước trong cuộc chiến chống bệnh tật, bảo đảm tăng trưởng và phát triển tiếp tục trong tương lai.

Hộp này chủ yếu dựa vào mô tả của Daron Acemoglu, Simon Johnson, và James Robinson, “An African success Story”, trong ấn bản của Dani Rodrik, *In Search of Prosperity: Analytic Narratives on Economic Growth* (Princeton NJ, nhà xuất bản đại học Princeton, 2003); và Clark Leith, “Why Botswana Prospered,” đại học Western Ontario (2000), [www.ssc.uwo.ca/economics/faculty/Leith/Botswana.pdf](http://www.ssc.uwo.ca/economics/faculty/Leith/Botswana.pdf).

Nên nhớ rằng, những khác biệt có vẻ nhỏ bé của tỷ lệ tăng trưởng có thể làm nên sự chênh lệch khổng lồ, đặc biệt là theo thời gian. Sự khác biệt giữa tăng trưởng 1 phần trăm và tăng trưởng 2 phần trăm là rất lớn: Đó không phải là chênh lệch 1 phần trăm, mà là chênh lệch 100 phần trăm. Với tăng trưởng 1 phần trăm một năm, thu nhập bình quân tăng thêm khoảng 50 phần trăm trong 40 năm, và thu nhập tăng gấp đôi trong khoảng 70 năm. Với tăng trưởng 2 phần trăm, thu nhập bình quân tăng thêm 120 phần trăm trong 40 năm và chỉ mất 35 năm để thu nhập tăng gấp đôi.

### **Sự tích lũy các yếu tố sản xuất, tăng trưởng năng suất, và tăng trưởng kinh tế**

Các nhà kinh tế học đã cố gắng tìm hiểu các yếu tố xác định tăng trưởng kinh tế và những đặc điểm phân biệt giữa những nước tăng trưởng nhanh và những nước tăng trưởng chậm ít ra cũng từ khi Adam Smith viết tác phẩm *Tìm hiểu bản chất và nguyên nhân của cải quốc gia*, xuất bản năm 1776. Hơn 200 năm sau, kiến thức của chúng ta về quá trình tăng trưởng tuy có mở rộng nhưng vẫn còn rất chưa hoàn chỉnh. Nhiều yếu tố có tầm quan trọng đối với tăng trưởng, bao gồm số lượng và loại hình đầu tư, hệ thống giáo dục và y tế, nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực địa lý, chất lượng thể chế chính phủ, và sự chọn lựa chính sách công. Tất cả các yếu tố này đều đóng một vai trò nhất định, như chúng ta sẽ thấy trong chương này, nhưng một số yếu tố có tính chất trọng tâm hơn so với những yếu tố khác trong quá trình tăng trưởng.

Nằm ở trọng tâm của hầu hết các lý thuyết tăng trưởng kinh tế là mối quan hệ giữa các yếu tố sản xuất cơ bản - vốn và lao động – và tổng sản xuất. Một số nước cũng được thừa hưởng những tài sản tài nguyên thiên nhiên như mỏ dầu, mỏ vàng, cao su, đất đai, đất nông nghiệp màu mỡ, rừng, ao hồ, và đại dương. Những tài sản này thường được bao gồm trong định nghĩa rộng về trữ lượng vốn, nhưng đôi khi cũng được xem xét riêng biệt. Để đơn giản, ta tập trung phân tích về vốn và lao động. Tùy thuộc vào sản phẩm sản xuất ra mà ta phải có sự kết hợp khác nhau giữa các yếu tố đầu vào này. Trồng lúa đòi hỏi phải có lượng lao động đông đảo (chỉ ít trong thời gian gieo cấy và thu hoạch), nhưng không cần nhiều máy móc gì ngoài máy cày. Sản xuất hàng dệt may cũng đòi hỏi nhiều lao động phổ thông, nhưng cần nhiều máy may cũng như cơ sở hạ tầng tương tất hơn để đưa hàng hoá ra thị trường nước ngoài.

Một nhà máy thép hay hoá chất đòi hỏi lượng máy móc đáng kể và những yếu tố vốn khác, như nguồn năng lượng chắc chắn, và tương đối ít lao động.

Tổng sản lượng của một nước – và tổng thu nhập – được xác định bằng lượng vốn và lao động sẵn có và năng suất sử dụng các tài sản này. Đến lượt nó, sự *gia tăng* sản lượng sản xuất – nghĩa là tăng trưởng kinh tế - phụ thuộc vào sự gia tăng lượng vốn và lao động sẵn có cũng như gia tăng năng suất của các tài sản này. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế phụ thuộc hai quá trình cơ bản:

- **Sự tích lũy các yếu tố sản xuất** được định nghĩa là gia tăng qui mô trữ lượng vốn và lực lượng lao động. Muốn sản xuất nhiều hàng hoá và dịch vụ hơn thì phải có nhiều máy móc, nhà máy, công xưởng, đường sá, bến cảng, nhà máy điện, máy tính và các công cụ cùng với nhiều lao động có trình độ hơn để đưa các thiết bị vốn này vào hoạt động.
- **Tăng trưởng năng suất** được định nghĩa là sự gia tăng sản lượng tạo ra bởi một cỗ máy hay một người lao động. Có thể tăng năng suất theo hai cách tổng quát. Thứ nhất là cải thiện **hiệu quả** sử dụng các yếu tố sản xuất. Một nhà sản xuất đồ gỗ mới ban đầu có thể bố trí cho một người lao động sản xuất một chiếc ghế từ công đoạn đầu tiên cho đến cuối cùng. Thông qua bố trí sản xuất sao cho mỗi người chuyên vào một công việc nhất định (ví dụ, xẻ gỗ, lắp ráp, hoàn tất), nhà sản xuất có thể gia tăng sản lượng. Thứ hai là thông qua **thay đổi công nghệ**, qua đó các ý tưởng mới, máy móc mới, hay cách tổ chức sản xuất mới có thể giúp đẩy mạnh tăng trưởng. Một nước có thể phát minh ra công nghệ mới hay nhanh chóng áp dụng công nghệ phát minh của các nước khác (đường lối phù hợp hơn với hầu hết các nước đang phát triển) có thể đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh chóng hơn những nước khác. Tăng trưởng năng suất thường tạo ra sự dịch chuyển nguồn lực từ hoạt động sản xuất hàng hoá này sang sản xuất hàng hoá khác. Quá trình tăng trưởng kinh tế tại các nước thu nhập thấp hầu như luôn luôn tương ứng với sự chuyển dịch cơ cấu thành phần sản lượng, nói chung từ nông nghiệp sang công nghiệp, như chúng ta sẽ thảo luận sau trong chương này.

Ta có thể tìm hiểu xem tích lũy yếu tố sản xuất và tăng trưởng năng suất ảnh hưởng như thế nào đến sản lượng và tăng trưởng là thông qua xem xét **hàm sản xuất**, mô tả cách thức các yếu tố đầu vào (vốn và lao động) được kết hợp như thế nào để sản xuất ra các mức sản lượng khác nhau. Hình 3-1 trình bày ví dụ về một hàm sản xuất phổ biến. Trục hoành biểu thị một đại lượng đo lường các yếu tố đầu vào (lượng vốn trên một lao động), trong khi trục tung biểu thị sản lượng trên một lao động (trong ví dụ này là số đôi giày chạy bộ). Kết hợp vốn và lao động vào thành một số hạng duy nhất “vốn trên một lao động” là một phương thức thuận tiện để ta đơn giản hoá việc phân tích, nhưng nó cũng phản ánh vai trò ưu thế của vốn trong tư duy về tăng trưởng kinh tế theo thời gian. Trong hầu hết các mô hình, thiếu vốn được xem là sự ràng buộc hạn chế đối với tăng trưởng. Lao động thường được giả định là có nguồn cung dồi dào, dựa vào quan sát về người lao động thất nghiệp hay khiếm dụng. Vì thế, trong khi xây dựng mô hình, ta cho rằng tăng lượng vốn trên mỗi lao động là yếu tố then chốt để tăng trưởng.

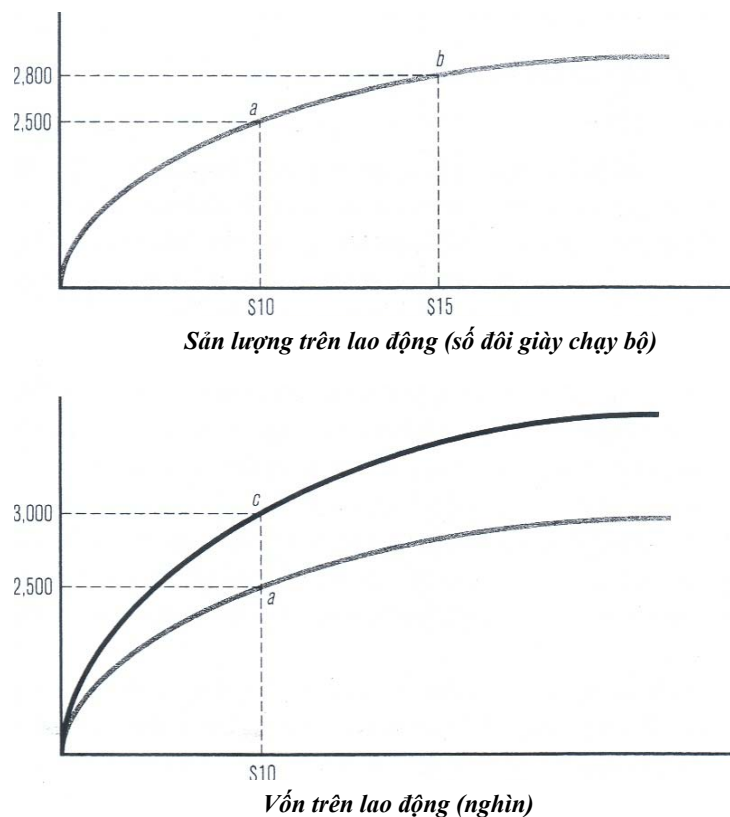
Tích lũy yếu tố sản xuất được trình bày trong hình 3-1a là sự di chuyển về bên phải dọc theo trục hoành. Khi nền kinh tế tích lũy thêm nhiều vốn trên mỗi người lao động, sản lượng gia tăng, được biểu thị bằng độ dốc hướng lên của hàm sản xuất. Lưu ý rằng ta vẽ hàm sản xuất cụ thể này sao cho nó bắt đầu bằng phẳng dần khi vốn trên lao động tăng lên, một đặc điểm mà ta sẽ tìm hiểu đầy đủ hơn trong phần sau. Trong trường hợp này, khi giá trị vốn trên lao động tăng từ 10.000 USD lên 15.000 USD, sản lượng trên lao động tăng từ 2.500 lên 2.800 đôi giày. Sự di chuyển từ điểm a đến điểm b trên hàm sản xuất là quá trình tăng trưởng kinh

tế. Dĩ nhiên, sự tăng trưởng với mức độ này (12 phần trăm) không xảy ra ngay lập tức. Nó có thể mất hai năm hay hơn, trong trường hợp đó tỷ lệ tăng trưởng hàng năm có thể lên đến 5,8 phần trăm.

Hình 3-1b thể hiện mối quan hệ giữa thay đổi năng suất và tăng trưởng kinh tế. Khi các yếu tố sản xuất được sử dụng hiệu quả hơn hay công nghệ mới được áp dụng, hàm sản xuất sẽ dịch chuyển hướng lên. Với lợi ích về năng suất này, một lượng vốn trên lao động bất kỳ nào cũng sẽ sản xuất ra nhiều sản lượng hơn so với trước kia. Hàm sản xuất dịch chuyển hướng lên sao cho lượng vốn trên lao động trị giá 10.000 USD giờ đây có thể sản xuất được 3.000 đôi giày, trong khi trước kia lượng vốn đó chỉ sản xuất được 2.500 đôi. Sự mở rộng sản lượng thêm 20 phần trăm này phải mất bốn năm, khi đó, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm sẽ là 4,7 phần trăm. Trong trường hợp này, sự di chuyển từ điểm a đến điểm c mô tả quá trình tăng trưởng kinh tế thông qua lợi ích năng suất.

### Hình 3-1 Các nguồn gốc cơ bản của tăng trưởng kinh tế

- (a) *Tích lũy yếu tố sản xuất:* Khi vốn trên một lao động gia tăng, sản lượng trên một lao động gia tăng.
- (b) *Lợi ích về năng suất:* Khi các yếu tố sản xuất được sử dụng một cách hiệu quả hơn hay khi nền kinh tế có công nghệ mới, cùng một lượng vốn trên lao động như cũ có thể sản xuất được nhiều sản lượng hơn.



Tích lũy yếu tố sản xuất và lợi ích năng suất là trọng tâm của quá trình tăng trưởng; đó là một nhận định quan trọng, nhưng nó chỉ đưa ta đi được đến đó mà thôi. Để am hiểu sâu xa hơn về

tăng trưởng, ta phải hiểu những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự tích lũy yếu tố sản xuất và tăng trưởng năng suất. Ta bắt đầu bằng tiết kiệm và đầu tư.

### Tiết kiệm, đầu tư, và tích lũy vốn

Có lẽ mô hình tăng trưởng có ảnh hưởng nhiều nhất là mô hình do nhà kinh tế học MIT Robert Solow triển khai năm 1956.<sup>1</sup> Trọng tâm của **mô hình Solow** (mà ta sẽ tìm hiểu sâu xa hơn trong chương 4) và nhiều mô hình có ảnh hưởng khác là quá trình tích lũy vốn. Như đề cập trên đây, các mô hình này thường ít chú ý đến quá trình mở rộng lực lượng lao động (vì lao động không được xem là sự ràng buộc hạn chế đối với tăng trưởng), mà thường được giả định là tăng lên theo dân số. Những ý tưởng chính của các loại mô hình này khá đơn giản:

- *Đầu tư mới làm tăng trữ lượng vốn:* Đầu tư vào các nhà xưởng hay máy móc thiết bị mới sẽ trực tiếp làm tăng trữ lượng vốn; trữ lượng vốn tăng tiếp đến sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất gia tăng. Để trữ lượng vốn tăng trưởng, giá trị của đầu tư mới phải lớn hơn giá trị khấu hao vốn hiện tại. Nhà xưởng và máy móc thiết bị sẽ hư hỏng theo thời gian, và cần có một giá trị đầu tư mới nhất định để duy trì nhịp độ và qui mô hiện tại của trữ lượng vốn. Đầu tư lớn hơn giá trị khấu hao sẽ trực tiếp làm tăng trữ lượng vốn. Đầu tư phải lớn hơn khấu hao và tăng trưởng lực lượng lao động để tạo ra sự gia tăng vốn trên lao động.
- *Đầu tư được tài trợ bằng tiết kiệm:* Từ đồng nhất thức các tài khoản quốc gia tiêu chuẩn, ta biết rằng đầu tư bằng với tiết kiệm.<sup>2</sup> Như vậy, các mô hình thừa nhận rằng yếu tố then chốt để tăng đầu tư (và trữ lượng vốn) là tăng tiết kiệm.
- *Tiết kiệm hình thành từ thu nhập hiện tại:* Các hộ gia đình tiết kiệm phần thu nhập mà họ không tiêu dùng. Các công ty tiết kiệm dưới hình thức thu nhập giữ lại sau khi chia cổ tức cho cổ đông. Chính phủ bổ sung cho tiết kiệm nếu số thu thuế nhiều hơn chi tiêu hiện hành (chứ không phải chi tiêu đầu tư, nghĩa là có thặng dư ngân sách, không bao gồm chi tiêu đầu tư), hay làm giảm tiết kiệm nếu họ chi tiêu nhiều hơn số thu thuế (thâm hụt ngân sách, không bao gồm chi tiêu đầu tư). Chúng ta sẽ thảo luận các khái niệm này chi tiết hơn trong chương 12. Tổng tiết kiệm trong nước, kết hợp ba nguồn tiết kiệm này, sẽ là nguồn tài trợ đầu tư.<sup>3</sup>

Một quyết định then chốt của các hộ gia đình, công ty và chính phủ là sẽ tiết kiệm bao nhiêu và tiêu dùng bao nhiêu từ thu nhập của họ. Các cá nhân không quan tâm nhiều về mức vốn, hoặc thậm chí mức sản lượng, nhưng họ quan tâm đến lượng hàng hoá và dịch vụ mà họ tiêu dùng. Tuy nhiên, có một sự đánh đổi rõ ràng: Họ càng tiêu dùng nhiều trong hiện tại, thì họ sẽ tiết kiệm ít đi và do đó, đầu tư, tăng trưởng, và tiêu dùng tương lai cũng sẽ ít đi. Một mặt, người ta thường thích tiêu dùng ngay bây giờ hơn là để đến mai sau. Đứng trước sự chọn lựa giữa một nơi ở tốt hơn ngay bây giờ hay mãi đến 5 năm sau, mọi người đều sẽ chọn ngay bây giờ. Mặt khác, người ta cũng thừa nhận rằng tiêu dùng toàn bộ thu nhập ngay bây giờ thì thật chẳng biết nhìn xa trông rộng. Ở mức tối thiểu cũng phải tiết kiệm đủ để bù đắp cho sự hỏng hóc của những tài sản hiện tại: để lợp lại mái nhà khi thấm dột, sửa lại chiếc xe máy, hay thay

<sup>1</sup> Robert Solow, "A Contribution to the Theory of Economic Growth," *Quarterly Journal of Economics* 70 (tháng 2-1956) 65-94; và "Technical Change and the Aggregate Production Function," *Review of Economics and Statistics* 39 (tháng 8-1957), 312-20.

<sup>2</sup> Ở bên về sản xuất của tài khoản quốc gia (đối với một nền kinh tế đóng không có ngoại thương), mọi thứ được sản xuất ra (tổng sản lượng, thường ký hiệu là  $Y$ ) phải được sử dụng cho tiêu dùng ( $C$ ) hay đầu tư ( $I$ ). Ở bên về thu nhập, tổng thu nhập (cũng được ký hiệu là  $Y$ , vì giá trị tổng sản lượng phải bằng tổng thu nhập) được sử dụng để mua hàng hoá tiêu dùng ( $C$ ) hay tiết kiệm ( $S$ ). Đặt hai vế này bằng nhau, vì  $C$  đều có trong hai vế nên tiết kiệm phải bằng đầu tư.

<sup>3</sup> Trong một nền kinh tế mở với ngoại thương và các dòng vốn quốc tế, tiết kiệm nước ngoài (ví dụ như vay mượn từ ngân hàng nước ngoài) có thể bổ sung cho tổng tiết kiệm.

D. Perkins et al.



thể một chiếc cuộc hao mòn. Tiết kiệm gia tăng là nền tảng cho thu nhập cao hơn trong tương lai. Về bản chất, trì hoãn tiêu dùng hiện tại có thể dẫn đến tiêu dùng nhiều hơn mai sau. Ví dụ, một nhà nông muốn mua một con trâu có thể phải giảm tiêu dùng trong vài năm để dành dụm đủ tiền mua trâu. Phần thưởng cho việc đó sẽ nhận được sau này, khi (một cách lý tưởng) con trâu giúp tăng sản lượng và thu nhập nhiều hơn số tiền tiết kiệm, cho phép nhà nông tiêu dùng nhiều hơn trong tương lai.

Tuy nhiên, như ý cuối cùng vừa trình bày, cho dù tiết kiệm và đầu tư có thể cần thiết để tăng trưởng, nhưng bấy nhiêu thôi không đủ. Trên thực tế, đầu tư sẽ được đền đáp bằng thu nhập cao hơn trong tương lai, nhưng không phải mọi phương án đầu tư đều đạt được như vậy. Người nông dân mua trâu sẽ không nhận được đền đáp nếu cánh đồng quá sỏi đá không thể cày bừa hay đất đai không đủ màu mỡ để vụ mùa bội thu. Nếu chính phủ buộc phải giảm giá nông sản (chẳng hạn như để duy trì giá lương thực thấp cho người tiêu dùng thành thị), thu nhập của nhà nông sẽ giảm và việc đầu tư sẽ có lợi nhuận ít ỏi. Nếu quyền sở hữu không được bảo đảm, nhà nông có thể mất trâu và mất đất. Những thay đổi của giá thị trường thế giới (ngoài tầm kiểm soát của nhà nông) cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập của họ. Những vấn đề này làm rõ điểm chính yếu: *Duy trì tăng trưởng bền vững đòi hỏi phải tạo ra đầu tư mới và bảo đảm rằng việc đầu tư có hiệu quả.* Ý tưởng này là một chủ đề lặp đi lặp lại trong hai chương tiếp theo và trong cả quyển sách này.

### Phân tích nguồn gốc của tăng trưởng

Cho đến giờ, ta đã thấy tích lũy yếu tố sản xuất và lợi ích năng suất là hai yếu tố xác định tăng trưởng. Nhưng từng yếu tố này quan trọng như thế nào trong việc giải thích tăng trưởng? Robert Solow đã có những nỗ lực tiên phong nhằm định lượng sự đóng góp của từng nguyên nhân gần đúng dẫn đến gia tăng sản lượng – tích lũy vốn, tích lũy lao động, và lợi ích năng suất – đối với tăng trưởng kinh tế. Phương pháp này đúng ra là một khung hạch toán dựa vào số liệu thực tế, chứ không phải là một mô hình kinh tế. Nó giải đáp cho câu hỏi sau: Bao nhiêu phần trong tăng trưởng kinh tế có thể quy cho sự tăng trưởng trữ lượng vốn, tăng trưởng lực lượng lao động, và thay đổi năng suất chung?<sup>4</sup>

Quy trình của Solow thường được gọi là **hạch toán tăng trưởng** hay **phân tích nguồn gốc tăng trưởng**. Ông bắt đầu bằng một hàm sản xuất tiêu chuẩn liên hệ sự đóng góp của lao động và vốn cho tổng sản lượng, sau đó cộng thêm một số hạng thể hiện **tổng năng suất các yếu tố sản xuất (TFP)**. TFP là đại lượng đo lường sự đóng góp cho sản lượng của hiệu quả, công nghệ, và các ảnh hưởng khác đối với năng suất. Sau đó, hàm sản xuất này được chuyển thành một dạng để có thể đo lường sự đóng góp của những thay đổi của từng số hạng – gia tăng lực lượng lao động, bổ sung trữ lượng vốn, và tăng trưởng TFP – đối với tăng trưởng chung. Phương trình đạt được là:

$$g_Y = (W_K \times g_K) + W_L \times g_L + a. \quad [3-1]$$

Trong phương trình này,  $g_Y$  tượng trưng cho mức tăng trưởng tổng thu nhập hay GDP; nghĩa là  $g_Y$  là tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (lưu ý nó không phải là tăng trưởng trên đầu người). Tương tự  $g_K$  và  $g_L$  lần lượt là tỷ lệ tăng trưởng trữ lượng vốn (K) và lực lượng lao động (L).  $W_K$  và

<sup>4</sup> Solow, “Technical Change and the Production Function.” Một năm trước khi xuất hiện bài viết của Solow, Moses Abramovitz tìm thấy các giá trị ước lượng tương tự về đóng góp của lợi ích năng suất đối với tăng trưởng của nước Mỹ từ năm 1870 đến 1953 bằng một phương pháp luận kém chính thức hơn. Tìm đọc nghiên cứu của Moses Abramovitz, “Resource and Output Trends in the United States since 1870,” *American Economic Review* 46, số 2 (tháng 5-1960), 5-23.

$W_L$  lần lượt tiêu biểu cho tỷ trọng của tiền lương và sinh lợi từ vốn trong tổng thu nhập. Ví dụ, nếu 60 phần trăm tổng thu nhập hình thành từ tiền lương và 40 phần trăm còn lại hình thành từ sinh lợi của vốn (như lãi từ tiền cho vay hay tiền cho thuê vốn), thì  $W_L = 0,60$  và  $W_K = 0,40$ . Hai tỷ trọng này cộng lại phải bằng 100 phần trăm, vì toàn bộ thu nhập phải được phân bổ cho người lao động hay chủ vốn. Số hạng cuối cùng,  $a$ , là tỷ lệ thay đổi TFP. Phương trình sẽ cho ta một cảm nhận trực giác: Nó cho ta thấy tăng trưởng sản lượng phụ thuộc như thế nào vào tăng trưởng yếu tố đầu vào ( $K$  và  $L$ ) và tăng trưởng năng suất của các yếu tố đầu vào này ( $a$ ).

Tiến trình cơ bản là thay thế số liệu thực tế cho tất cả các biến số trong phương trình 3-1 ngoại trừ  $a$ , vì số hạng này không thể đo lường trực tiếp được, rồi tính  $a$  như một số dư. Bằng cách này, người ta có thể được đo lường và xác định đóng góp của từng biến số cho tăng trưởng. Một ví dụ bằng số đơn giản sẽ giúp ta minh họa cách sử dụng phương trình. Từ số liệu thống kê của một nước đang phát triển, ta tìm thấy các giá trị sau đây cho các biến trong phương trình:

$g_Y = 0,05$  (tỷ lệ tăng trưởng GDP là 5 phần trăm một năm)  
 $g_K = 0,07$  (tăng trưởng trữ lượng vốn là 7 phần trăm một năm)  
 $g_L = 0,02$  (tăng trưởng lực lượng lao động là 2 phần trăm một năm)  
 $W_L = 0,6$  (tỷ trọng lao động trong thu nhập quốc gia là 60 phần trăm)  
 $W_K = 0,4$  (tỷ trọng vốn trong thu nhập quốc gia là 40 phần trăm)

Thay thế số liệu này vào phương trình 3-1, ta có:

$$0,5 = (0,4 \times 0,07) + (0,6 \times 0,02) + a.$$

Giải ra tìm  $a$ , ta được  $a = 0,01$ , có nghĩa là tăng trưởng TFP là 1 phần trăm một năm. Các số liệu này cho ta biết mức độ đóng góp của từng yếu tố như tích lũy vốn, tích lũy lao động, và tăng trưởng TFP vào tỷ lệ tăng trưởng chung 5 phần trăm. Tăng trưởng TFP giải thích cho một phần năm (20 phần trăm) tổng tăng trưởng. Tăng trưởng trữ lượng vốn chiếm hơn một nửa (56 phần trăm) tổng tăng trưởng; nghĩa là  $(0,4 \times 0,07)/0,05$ . Cuối cùng, tăng trưởng lực lượng lao động giải thích cho 24 phần trăm còn lại của tổng tăng trưởng; nghĩa là  $(0,02 \times 0,6)/0,05$ . Trong ví dụ cụ thể này, tích lũy vốn là động lực chính của tăng trưởng, trong khi tích lũy lao động và tăng trưởng TFP đóng góp những giá trị gần tương tự như nhau cho tăng trưởng.

Kiểu phân tích hạch toán này đã được sử dụng rộng rãi tại nhiều nước để xem xét nguồn gốc tăng trưởng, đặc biệt chú ý đến tính toán tăng trưởng TFP. Tuy nhiên, trước khi xem xét một số các kết quả đó, điều quan trọng cần thừa nhận là các hạn chế của loại nghiên cứu này. Chỉ ít có hai loại vấn đề:

- Thứ nhất,  $a$  đại diện cho đóng góp của những ảnh hưởng mà mô hình này không thể hoàn toàn tách biệt được. Liệu những cải thiện của  $a$  nên được qui cho lợi ích về hiệu quả xuất phát từ chính sách thương mại cải thiện, giảm tham nhũng, hay các thủ tục hành chính hợp lý? Hay những cải thiện đó là do du nhập các máy vi tính tốc độ nhanh hơn, các hạt giống mới cho hoa màu nông nghiệp, hay các công nghệ mới khác? Khung hạch toán tăng trưởng hạn chế này không thể trả lời dứt khoát cho những câu hỏi này nếu không bổ sung thêm một số biến số cho những số liệu không tồn tại (cho dù các nhà phân tích vẫn cứ tiếp tục giải thích kết quả bằng những cách mà họ ưa chuộng).

- Thứ hai, không bao giờ chúng ta có thể đo a một cách chính xác, vì đó là số dư trong phương trình. Tất cả các số liệu kinh tế đều được đo lường với ít nhiều sai số không thể tránh khỏi, kể cả toàn bộ số liệu sử dụng trong phương trình 3-1. Vì thế, ngoài TFP, a còn thể hiện ảnh hưởng tổng hợp của tất cả các sai số và sót số của các số liệu khác.

Thật ra, trên thực tế, cái được dán nhãn TFP là kết hợp các sai số của số liệu, sự bỏ sót các yếu tố khác mà lẽ ra nên được bao hàm trong phương trình tăng trưởng cũng như lợi ích về hiệu quả và thay đổi công nghệ. Vì thế, có một mối nguy hiểm trong việc ra sức phân tích quá kỹ các số liệu này khi các nhà phân tích lý giải chúng là lợi ích hiệu quả hay ảnh hưởng của công nghệ mới một cách cứng nhắc. Trên thực tế, thay vì đúng là tăng trưởng TFP, a chỉ đơn thuần là một phần của tăng trưởng đo lường được mà không thể giải thích được bằng số liệu của các yếu tố sản xuất truyền thống. Vì lý do này, tên gọi nổi tiếng của số dư a mà nhà kinh tế học Moses Abramovitz đặt cho là *số đo điều ta không biết* về quá trình tăng trưởng.<sup>5</sup>

Các phân tích nguồn gốc tăng trưởng đã được thực hiện cho nhiều quốc gia. Nghiên cứu ban đầu của Solow về Hoa Kỳ gán cho số dư a một tỷ trọng vô cùng lớn cho tăng trưởng, và một tỷ trọng nhỏ bé tương ứng cho thay đổi trữ lượng vốn: 88 phần trăm tăng trưởng là do tăng trưởng TFP và chỉ có 12 phần trăm là do gia tăng trữ lượng vốn trên lao động. Các công trình nghiên cứu tiếp theo, Abramovitz, Edward Denison, Dale Jorgenson, và những người khác đã ra sức đo lường một cách chính xác hơn đóng góp của các yếu tố đầu vào khác nhau cho quá trình tăng trưởng. Họ chia lao động thành các chủng loại lao động khác nhau, dựa vào số lượng lao động có trình độ chính thức nhận được. Một người lao động trình độ trung học phổ thông và thu nhập 20.000 USD một năm được xem là tương đương với hai người chỉ có trình độ tiểu học và thu nhập 10.000 USD. Qui trình tương tự cũng được sử dụng để đo lường sự gia tăng năng suất xảy ra khi người lao động chuyển từ nghề nghiệp có năng suất thấp ở nông thôn đến những nghề nghiệp có năng suất cao hơn tại các vùng thành thị. Các phương pháp khác được sử dụng để đo lường cải thiện chất lượng vốn và tăng lợi thế kinh tế theo qui mô.

Phần nhiều các nghiên cứu chi tiết hơn này về nền kinh tế Hoa Kỳ đều dẫn đến những kết quả tương tự như công trình ban đầu của Solow: Phần lớn quá trình tăng trưởng có thể cho là do số dư, với giá trị tương đối nhỏ được phân bổ cho các chủng loại lao động, vốn, và các yếu tố đầu vào khác. Qua nhiều năm, nhiều nghiên cứu hơn cũng đã được tiến hành cho các nước công nghiệp hoá. Sự gia tăng trữ lượng vốn thường chỉ giải thích cho không đến một nửa mức tăng trưởng sản lượng, đặc biệt tại các nước tăng trưởng nhanh. Những kết quả này gây ít nhiều ngạc nhiên cho hầu hết các nhà kinh tế học, vì phần lớn các mô hình cơ bản đều cho rằng sự tạo lập vốn là trọng tâm của quá trình phát triển.

Các nghiên cứu tương tự cũng được thực hiện cho nhiều quốc gia đang phát triển. Các vấn đề về số liệu và sự biến dạng giá có xu hướng nghiêm trọng tại các nước đang phát triển hơn so với các quốc gia công nghiệp, làm cho các kết quả trở nên khó lý giải hơn. Ví dụ, hiếm có quốc gia đang phát triển nào có số liệu đáng tin cậy về sự khác biệt chất lượng của các yếu tố vốn khác nhau hay trình độ lao động khác nhau. Nói chung, các phân tích nguồn gốc tăng trưởng tại các nước đang phát triển đều thường cho thấy việc tạo lập vốn có một vai trò lớn hơn so với nghiên cứu tại các quốc gia công nghiệp. Điều này nhất quán với ý tưởng rằng các nước đang phát triển có mức vốn trên lao động thấp hơn so với các quốc gia công nghiệp và có thể đuổi kịp (hay hội tụ thu nhập) thông qua quá trình đầu tư. Hơn nữa, phần lớn yêu cầu vốn nhập khẩu của các nước đang phát triển (được tính là đầu tư) cũng mang theo tiến bộ

<sup>5</sup> Moses Abramovitz, "Resource and Output Trends in the United States since 1870," *American Economic Review* 46, số 2 (tháng 5-1956), 5-23.  
D. Perkins et al.

công nghệ. Do đó, việc huy động vốn vẫn là một mối quan tâm lớn của các nhà hoạch định chính sách tại các nước đang phát triển.

**Bảng 3-2 Nguồn gốc tăng trưởng ở Đông Á và các khu vực khác, 1960-2000 (tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm, phần trăm)**

|                  | Tăng trưởng sản<br>lượng trên lao<br>động | Đóng góp theo thành phần     |                                   |                                   |
|------------------|-------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|                  |                                           | Vốn vật lực trên<br>lao động | Trình độ đào tạo<br>trên lao động | Tổng năng suất<br>yếu tố sản xuất |
| <i>Brazil</i>    |                                           |                              |                                   |                                   |
| Thập niên 70     | 4,86                                      | 2,02                         | 0,12                              | 2,72                              |
| Thập niên 80     | -1,63                                     | 0,16                         | 0,68                              | -2,47                             |
| Thập niên 90     | 0,71                                      | 0,07                         | 0,38                              | 0,25                              |
| <i>Ecuador</i>   |                                           |                              |                                   |                                   |
| Thập niên 70     | 5,96                                      | 1,05                         | 0,89                              | 4,03                              |
| Thập niên 80     | -1,42                                     | -0,28                        | 0,16                              | -1,30                             |
| Thập niên 90     | -1,40                                     | -0,46                        | 0,31                              | -1,24                             |
| <i>Ai Cập</i>    |                                           |                              |                                   |                                   |
| Thập niên 70     | 4,39                                      | 2,33                         | 0,54                              | 1,52                              |
| Thập niên 80     | 2,91                                      | 1,89                         | 0,03                              |                                   |
| Thập niên 90     | 1,46                                      | -0,12                        | 0,64                              | 0,94                              |
| <i>Ethiopia</i>  |                                           |                              |                                   |                                   |
| Thập niên 70     | 0,55                                      | 0,22                         | 0,13                              | 0,20                              |
| Thập niên 80     | -1,74                                     | 1,11                         | 0,27                              | -3,12                             |
| Thập niên 90     | 1,84                                      | 0,81                         | 0,29                              | 0,74                              |
| <i>Ghana</i>     |                                           |                              |                                   |                                   |
| Thập niên 70     | -2,01                                     | -0,24                        | 0,24                              | -2,00                             |
| Thập niên 80     | -1,14                                     | -1,23                        | 0,15                              | -0,07                             |
| Thập niên 90     | 1,62                                      | 0,80                         | 0,16                              | 0,65                              |
| <i>Ấn Độ</i>     |                                           |                              |                                   |                                   |
| Thập niên 70     | 0,70                                      | 0,61                         | 0,36                              | -0,27                             |
| Thập niên 80     | 3,91                                      | 1,06                         | 0,36                              | 2,48                              |
| Thập niên 90     | 3,13                                      | 1,35                         | 0,49                              | 1,29                              |
| <i>Singapore</i> |                                           |                              |                                   |                                   |
| Thập niên 70     | 4,41                                      | 3,53                         | 0,11                              | 0,78                              |
| Thập niên 80     | 3,79                                      | 2,01                         | 0,39                              | 1,38                              |
| Thập niên 90     | 5,08                                      | 1,96                         | 0,91                              | 2,22                              |
| <i>Đài Loan</i>  |                                           |                              |                                   |                                   |
| Thập niên 70     | 5,93                                      | 3,69                         | 1,11                              | 1,14                              |
| Thập niên 80     | 5,36                                      | 2,19                         | 0,24                              | 2,94                              |
| Thập niên 90     | 4,84                                      | 2,66                         | 0,41                              | 1,77                              |
| <i>Hoa Kỳ</i>    |                                           |                              |                                   |                                   |
| Thập niên 70     | 0,83                                      | 0,11                         | 0,71                              | 0,01                              |
| Thập niên 80     | 1,82                                      | 0,55                         | 0,12                              | 1,15                              |
| Thập niên 90     | 1,84                                      | 0,74                         | 0,11                              | 0,98                              |
| <i>Châu Phi</i>  |                                           |                              |                                   |                                   |
| Thập niên 70     | 1,03                                      | 1,28                         | 0,08                              | -0,32                             |
| Thập niên 80     | -1,06                                     | -0,07                        | 0,42                              | -1,41                             |
| Thập niên 90     | -0,16                                     | -0,09                        | 0,40                              | -0,48                             |

*Đông Á*

|              |      |      |      |      |
|--------------|------|------|------|------|
| Thập niên 70 | 4,27 | 2,74 | 0,67 | 0,86 |
| Thập niên 80 | 4,36 | 2,45 | 0,66 | 1,25 |
| Thập niên 90 | 3,36 | 2,35 | 0,50 | 0,52 |

*Các nước công nghiệp*

|              |      |      |      |      |
|--------------|------|------|------|------|
| Thập niên 70 | 1,75 | 0,95 | 0,52 | 0,28 |
| Thập niên 80 | 1,82 | 0,69 | 0,24 | 0,90 |
| Thập niên 90 | 1,52 | 0,75 | 0,22 | 0,54 |

*Châu Mỹ Latin*

|              |       |      |      |       |
|--------------|-------|------|------|-------|
| Thập niên 70 | 2,69  | 1,25 | 0,34 | 1,10  |
| Thập niên 80 | -1,77 | 0,04 | 0,47 | -2,28 |
| Thập niên 90 | 0,91  | 0,16 | 0,34 | 0,41  |

*Trung Đông*

|              |      |      |      |       |
|--------------|------|------|------|-------|
| Thập niên 70 | 1,92 | 2,08 | 0,45 | -0,61 |
| Thập niên 80 | 1,15 | 0,55 | 0,53 | 0,07  |
| Thập niên 90 | 0,84 | 0,34 | 0,52 | -0,01 |

*Nam Á*

|              |      |      |      |       |
|--------------|------|------|------|-------|
| Thập niên 70 | 0,38 | 0,56 | 0,34 | -0,23 |
| Thập niên 80 | 3,67 | 1,02 | 0,40 | 2,25  |
| Thập niên 90 | 2,78 | 1,19 | 0,42 | 1,17  |

Nguồn: Susan M. Collins và Barry Bosworth, “The Empirics of Growth: An Update,” *Brookings Papers on Economic Activity* 2 (2003), 113-79

Các nhà kinh tế học Barry Bosworth và Susan Collins đã tìm hiểu về tỉ lệ đóng góp của vốn vật lực, vốn nhân lực (đo bằng trình độ giáo dục) và TFP cho tăng trưởng kinh tế tại nhiều quốc gia trên thế giới từ năm 1960. Một số kết quả nghiên cứu của họ được trình bày trong bảng 3-2.<sup>6</sup> Cũng như với các nghiên cứu khác, họ tìm thấy một đặc điểm khá nhất quán rằng tích lũy vốn là đóng góp chính cho tăng trưởng tại các nước đang phát triển, trong khi đối với các quốc gia công nghiệp, mức đóng góp chính được chia đều giữa tích lũy vốn và tăng trưởng TFP. Lấy ví dụ ở Đông Á, tích lũy vốn giải thích cho khoảng hai phần ba tổng tăng trưởng, còn tăng trưởng TFP chiếm một tỷ lệ nhỏ hơn. Khi so sánh tăng trưởng TFP giữa các nước, các nền kinh tế Đông Á tăng trưởng nhanh nói chung (nhưng không luôn luôn) có tăng trưởng TFP nhanh hơn các nước đang phát triển trong các khu vực khác trên thế giới. Tăng trưởng TFP ở Đông Á nói chung nhanh hơn của các nước công nghiệp trong thập niên 70 và 80 và gần như bằng nhau trong những năm 90.

Tăng trưởng TFP bình quân thật ra có giá trị âm trong thập niên 70, 80 và 90 ở châu Phi, trong thập niên 80 ở châu Mỹ Latin, trong thập niên 70 ở Nam Phi, và trong những năm 70 và 90 ở Trung Đông! Điều này có nghĩa gì? Các yếu tố đầu vào thật sự trở nên kém hiệu quả hơn theo thời gian. Đây có thể là hệ lụy của việc vốn và lao động không được khai thác, như thường xảy ra trong thời kỳ chiến tranh, bạo động chính trị, hay suy thoái kinh tế. Trong thời kỳ suy thoái nghiêm trọng ở châu Mỹ Latin do cuộc khủng hoảng nợ những năm 80, tăng trưởng có giá trị âm trong khi đầu tư mới thực chất là con số không, ngầm hiểu rằng việc sử dụng vốn hiện tại là không có hiệu quả. Tăng trưởng TFP âm cũng có thể phản ánh sự tích lũy những tài sản không có năng lực sản xuất như các toà dinh thự tổng thống hay các dự án đồ sộ lãng phí. Ví dụ, Ethiopia xây dựng một trong những xưởng thuộc da lớn nhất thế giới nhưng thường chỉ hoạt động một phần nhỏ công suất, và nhà máy thép Ajaokuta của Nigeria tốn gần 5 tỷ USD chi phí xây dựng trong 25 năm mà chưa sản xuất được tấm thép nào.

<sup>6</sup> Susan M. Collins và Barry Bosworth, “The Empirics of Growth: An Update,” *Brookings Papers on Economic Activity* 2, (2003), 113-79.

D. Perkins et al.

Tóm lại, các phân tích nguồn gốc tăng trưởng cho thấy rằng tích lũy vốn là nguồn gốc chính của tăng trưởng tại các nước đang phát triển, nhất quán với mô hình tăng trưởng Solow. TFP có thể đóng một vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng trong bối cảnh cơ cấu và chính sách thích hợp. Tại các nền kinh tế tăng trưởng nhanh, cả tích lũy vốn và tăng trưởng TFP xem ra đều đóng vai trò quan trọng. Tăng trưởng TFP có xu hướng trở nên quan trọng hơn khi thu nhập tăng và là nguồn đóng góp chính cho tăng trưởng tại các quốc gia công nghiệp thu nhập cao.

### Các đặc điểm của các quốc gia tăng trưởng nhanh

Ta đã xác định những nguyên nhân gần đúng chủ yếu của tăng trưởng kinh tế: tích lũy vốn (tích lũy thêm tài sản sản xuất) và tăng trưởng năng suất. Tăng trưởng năng suất xuất phát từ lợi ích hiệu quả hay công nghệ mới. Tăng trưởng kinh tế bền vững đòi hỏi phải tạo ra đầu tư mới và bảo đảm rằng đầu tư đó là hữu hiệu. Tuy nhiên, những điểm cơ bản này đặt ra một loạt câu hỏi mới. Cụ thể hơn điều gì có thể giải thích khả năng thu hút đầu tư, tích lũy vốn, tăng hiệu quả, và tiếp thu công nghệ mới của một đất nước? Nói khái quát hơn, những đặc điểm quan trọng phân biệt giữa các nền kinh tế tăng trưởng nhanh và các nền kinh tế tăng trưởng chậm là gì?

Trong thập niên vừa qua đã có nhiều nghiên cứu cố gắng trả lời câu hỏi này thông qua tìm hiểu các đặc điểm tổng quát phổ biến ở các nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Cho đến khá gần đây, các nhà nghiên cứu vẫn khó mà xem xét một cách hệ thống những vấn đề này do những hạn chế nghiêm trọng về số liệu. Nhiều nhà nghiên cứu xem xét các xu hướng tại các nước, nhưng thật khó mà rút ra những kết luận khái quát từ các tình huống nghiên cứu này. Một vài nỗ lực tiên phong như nghiên cứu *Xã hội, chính trị và phát triển kinh tế - một phương pháp định lượng*<sup>7</sup> của Irma Adelman và Cynthia Taft Morris đã lát đường cho nghiên cứu tăng trưởng thực nghiệm theo các nước ngày nay. Trong những năm gần đây, loại nghiên cứu này đã phát triển rất nhanh, cùng với sự xuất hiện của các hệ thống số liệu mới và to lớn theo giá trị PPP (ngang bằng sức mua), trình độ giáo dục, các đặc điểm y tế, chất lượng quản trị, và nhiều khoản mục liên quan khác.<sup>8</sup>

Phần lớn các nghiên cứu gần đây được lập mô hình theo nghiên cứu của nhà kinh tế học Robert Barro vào đầu thập niên 90. Các nghiên cứu này cố gắng giải thích sự biến thiên của tỷ lệ tăng trưởng giữa các nước. Các nghiên cứu này sử dụng tỷ lệ tăng trưởng quốc gia làm biến phụ thuộc, họ xem xét một số biến số có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng thông qua một trong các kênh được xác định trước đó (kiểm soát mức thu nhập ban đầu của từng nước). Các biến này bao gồm trình độ giáo dục và y tế, sự lựa chọn chính sách, nguồn lực tài nguyên, đặc điểm địa lý (vùng địa lý, có bờ biển hay không, v.v...), hệ thống chính trị v.v...

<sup>7</sup> Irma Adelman và Cynthia Taft Morris, *Society, Politics, and Economic Development – A Quantitative Approach* (Baltimore: nhà xuất bản đại học Johns Hopkins, 1967).

<sup>8</sup> Một số nghiên cứu quan trọng nhất trong lĩnh vực này bao gồm nghiên cứu của Robert Barro, “Economic Growth in a Cross Section of Countries,” *Quarterly Journal of Economics* 106, số 2 (tháng 5-1991), 407-43; Bradford DeLong và Lawrence Summers, “Equipment Investment and Economic Growth,” *Quarterly Journal of Economics* 106, số 2 (tháng 5-1991), 445-502; Gregory Mankiw, David Romer, và David Well, “A Contribution to the Empirics of Economic Growth,” *Quarterly Journal of Economics* 107, số 2 (tháng 5-1992), 407-38; và Jeffrey Sachs và Andrew Warner, “Economic Reform and the Process of Global Integration,” *Brookings Papers on Economic Activity* 1 (1995). Tìm đọc tổng quan về tư liệu trong ấn bản của Jonathan Temple, “The New Growth Evidence,” *Journal of Economic Literature* 37, số 1 (tháng 3-1999), 112-50.  
D. Perkins et al.

Loại nghiên cứu này gây nhiều tranh cãi, và còn lâu mới có được sự nhất trí về nhóm biến số chính xác nào ảnh hưởng đến tăng trưởng.<sup>9</sup> Vì một lẽ, trong khi nghiên cứu này bắt đầu bằng mô hình Solow, thế nhưng đối với nhiều biến kiểm định lại không có sự liên hệ lý thuyết chặt chẽ giữa biến số và tăng trưởng kinh tế hay các nguyên nhân gần đúng của tăng trưởng (tích lũy yếu tố sản xuất hay tăng trưởng năng suất). Các lý thuyết hiện hữu về tăng trưởng kinh tế vẫn còn bất cập về chính xác là nhóm những biến số nào xác định dạng hàm sản xuất, tỷ lệ đầu tư, lợi nhuận đầu tư, hiệu quả, và tỷ lệ thay đổi công nghệ. Vì thế, một số đặc điểm có thể có vẻ quan trọng về mặt thống kê trong một nghiên cứu bao gồm một nhóm biến số nhưng lại không quan trọng trong một nghiên cứu khác với một nhóm biến số khác.<sup>10</sup>

Vấn đề thứ hai liên quan đến việc lý giải các kết quả thống kê. Ví dụ, phần lớn các nhà kinh tế học sẽ đồng ý rằng tỷ lệ tiết kiệm cao gắn liền với tăng trưởng kinh tế nhanh. Nhưng yếu tố nào dẫn đến yếu tố nào? Tiết kiệm cao hơn có thể dẫn đến tăng trưởng nhanh hơn, như đề xuất qua mô hình Solow, trong khi tăng trưởng kinh tế nhanh hơn có thể mang lại nhiều thu nhập khả dụng hơn và tỷ lệ tiết kiệm cao hơn (ta sẽ thảo luận về đề tài này nhiều hơn trong chương 10). Trên thực tế, quả thật là một thử thách lớn về thống kê để ước lượng chính xác độ lớn của hai ảnh hưởng này.

Bất chấp những vấn đề này, nghiên cứu tăng trưởng thực nghiệm đã giúp các nhà phát triển am hiểu hơn một số đặc điểm tổng quát gắn liền với tăng trưởng nhanh chóng, cho dù vẫn rất không hoàn hảo. Điểm chung của các kết luận từ các nghiên cứu theo các nước cũng nhất quán với nhiều nghiên cứu về từng nước riêng lẻ. Trong khi cuộc tranh luận vẫn còn chưa ngã ngũ về những biến nào ảnh hưởng đến tăng trưởng dài hạn, chúng ảnh hưởng như thế nào, và độ lớn của ảnh hưởng là bao nhiêu, nghiên cứu này giúp mang lại những manh mối chung về lý do khiến một số nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn những nền kinh tế khác. Các nước đang phát triển tăng trưởng nhanh nhất có xu hướng cùng chia sẻ năm đặc điểm chung.<sup>11</sup>

## 1. Ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô

Ổn định là tốt cho tăng trưởng. Bất ổn kinh tế và chính trị làm xói mòn đầu tư và tăng trưởng và đặc biệt gây khó khăn cho người nghèo, những người ít có khả năng nhất để tự bảo vệ trước các biến động. Ta hãy xem nước Cộng hòa Congo (trước đây là Zaire), từng chịu đựng tỷ lệ lạm phát bình quân lên đến con số kinh ngạc là 2.800 phần trăm một năm từ năm 1990 đến 2002, cùng với các cuộc nội chiến cũng như chiến tranh biên giới liên quan đến quân đội của ít nhất năm quốc gia khác. Chẳng chút ngạc nhiên, kết quả kinh tế và tăng trưởng của đất nước này gần như tệ nhất trên thế giới: “tăng trưởng” là -7,2 phần trăm một năm (có nghĩa là thu nhập bình quân giảm 60 phần trăm trong 12 năm), tuổi thọ giảm từ 52 xuống 45 năm, và tỷ lệ tử vong sơ sinh tăng từ 128 lên 139 trên một nghìn.

<sup>9</sup> Tìm đọc những bình luận chỉ trích phương pháp phân tích theo các nước trong nghiên cứu của Temple, “The New Growth Evidence,” và David Lindauer và Lant Pritchett, “What’s the Big Idea? The Third Generation of Politics for Economic Growth,” *Economia* 3, số 1 (mùa thu 2002).

<sup>10</sup> Một nghiên cứu hội thảo về độ mạnh của các biến giải thích theo các qui cách khác nhau là nghiên cứu của Levine và David Renelt, “A Sensitivity Analysis of Cross Country Growth Regression,” *American Economic Review* 82, số 4 (tháng 9-1992), 942-63.

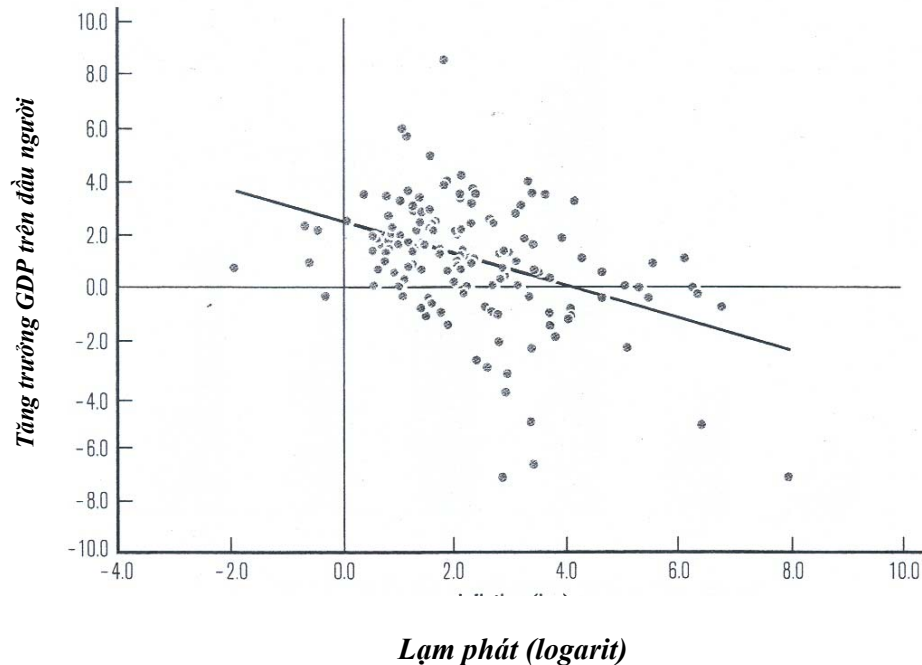
<sup>11</sup> Nhà kinh tế học Xavier Sala-i-Martin đã xem xét nhiều nghiên cứu và xác định một danh mục các biến được nhận thấy một cách nhất quán và rõ rệt là gắn liền với tăng trưởng kinh tế. Tìm đọc nghiên cứu của Xavier Sala-i-Martin. “I Just Ran Two Million Regressions,” *American Economic Review* 87, số 2 (tháng 5-1997), 178-83. Danh mục cụ thể các lĩnh vực then chốt được sử dụng ở đây cũng tương tự như đề xuất của Lawrence Summers và Vinod Thomas trong “Recent Lessons of Development,” *World Bank Research Observer* 8, số 2 (tháng 7-1993), 241-54.

D. Perkins et al.

**Hình 3-2 Lạm phát và tăng trưởng trong thập niên 90**

Những nước có tỷ lệ lạm phát cao hơn nhìn chung có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thấp hơn.

Nguồn: Các chỉ báo phát triển thế giới 2004.

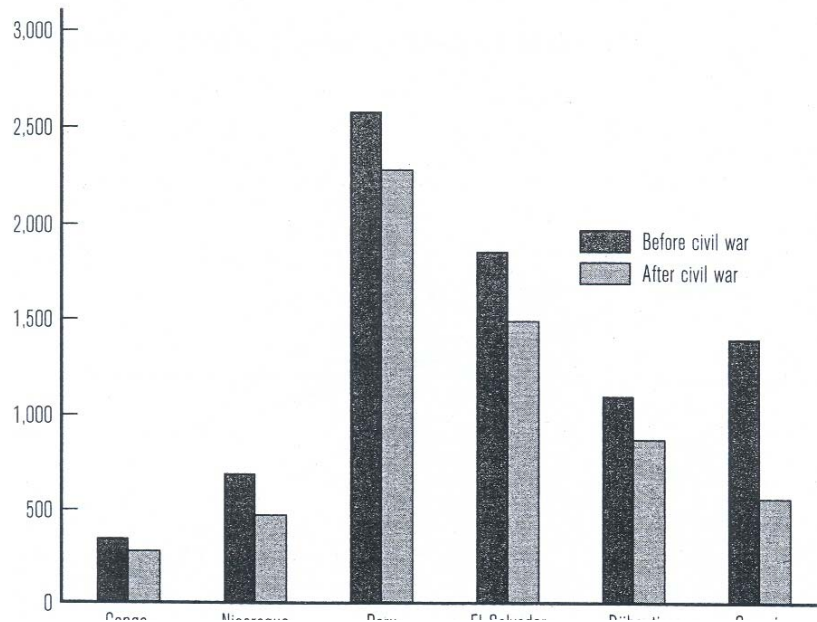


Thâm hụt ngân sách tương đối thấp theo thời gian (với tỷ lệ tiết kiệm chính phủ tương đối cao), chính sách tiền tệ thận trọng (giữ lạm phát trong tầm kiểm soát), tỷ giá hối đoái thỏa đáng, thị trường tài chính phù hợp (phụ thuộc vào giai đoạn phát triển) và vay mượn nước ngoài đúng đắn ở mức độ bền vững là những yếu tố then chốt của ổn định kinh tế vĩ mô. Sự ổn định làm giảm rủi ro đối với các nhà đầu tư, cho dù họ là các tập đoàn đa quốc gia hay người trồng cà phê đang tính chuyện mở rộng trang trại. Ví dụ, tỷ lệ lạm phát cao có thể làm giá cả và lợi nhuận trở nên không thể dự đoán được, làm xói mòn tăng trưởng (xem hình 3-2). Các dòng vốn ngắn hạn biến động có thể dẫn đến những dao động mạnh của tỷ giá hối đoái, ảnh hưởng đến giá cả trong khắp nền kinh tế và xói mòn đầu tư. Trong tình huống xấu nhất, các dòng vốn biến động có thể dẫn đến khủng hoảng tài chính dữ dội, như chúng ta sẽ tìm hiểu sâu xa hơn trong chương 15.

**Hình 3-3 GDP trên đầu người trước và sau một cuộc nội chiến**

Trong sáu nước này, thu nhập bình quân sau nội chiến thấp hơn 28 phần trăm so với trước nội chiến.





Nguồn: Số liệu nội chiến lấy từ nghiên cứu của Paul Collier, V. L. Elliot, Havard Hegre, Anke Hoeffler, Marta Reynal Querol, và Nicholas Sambanis, *Breaking the Conflict Trap: Civil War and Development Policy* (Washington D.C. World Bank and Oxford University Press, 2003); số liệu GDP trên đầu người lấy từ Các chỉ báo phát triển thế giới 2004.

Ta không ngạc nhiên khi thấy sự ổn định chính trị bao giờ cũng tốt cho tăng trưởng và phát triển. Các cuộc nội chiến và chiến tranh biên giới, phiến loạn quân sự, và các sự kiện bất ổn chính trị khác xói mòn đầu tư và tăng trưởng. Một lần nữa, người nghèo bao giờ cũng dễ bị tổn thương nhất và ít có khả năng nhất để tự bảo vệ trước hậu quả của bạo động chính trị. Vào cuối thập niên 90, gần một phần ba trong 42 nước ở châu Phi cận Sahara bị lôi kéo vào các cuộc chiến tranh biên giới hay nội chiến, gây thiệt hại nặng nề về sinh mạng con người, cơ sở hạ tầng, thể chế, hoạt động kinh tế và thương mại. Hình 3-3 trình bày sự giảm sút thu nhập, bình quân 28 phần trăm, tiếp theo sau cuộc nội chiến tại 7 nước đang phát triển. Ngược lại, phần lớn các nước đang phát triển tương đối thành công trong mấy thập niên vừa qua đều ổn định chính trị trong một thời gian dài. Cho dù một số nước thành công cũng trải qua những thời kỳ bất ổn, nhưng thường là ngắn ngủi. Nhà kinh tế học Paul Collier và những người khác đã chỉ ra cái vòng luẩn quẩn âm ỉ của nội chiến tại các nước thu nhập thấp: đói nghèo làm tăng rủi ro xung đột, và xung đột xói mòn tăng trưởng làm cho đói nghèo càng triền miên.<sup>12</sup> Lẽ dĩ nhiên, không có chiến tranh không có nghĩa là sẽ bảo đảm được tăng trưởng kinh tế. Kenya, Jamaica, và Cuba ổn định chính trị trong nhiều thập niên nhưng vẫn có tăng trưởng thấp.

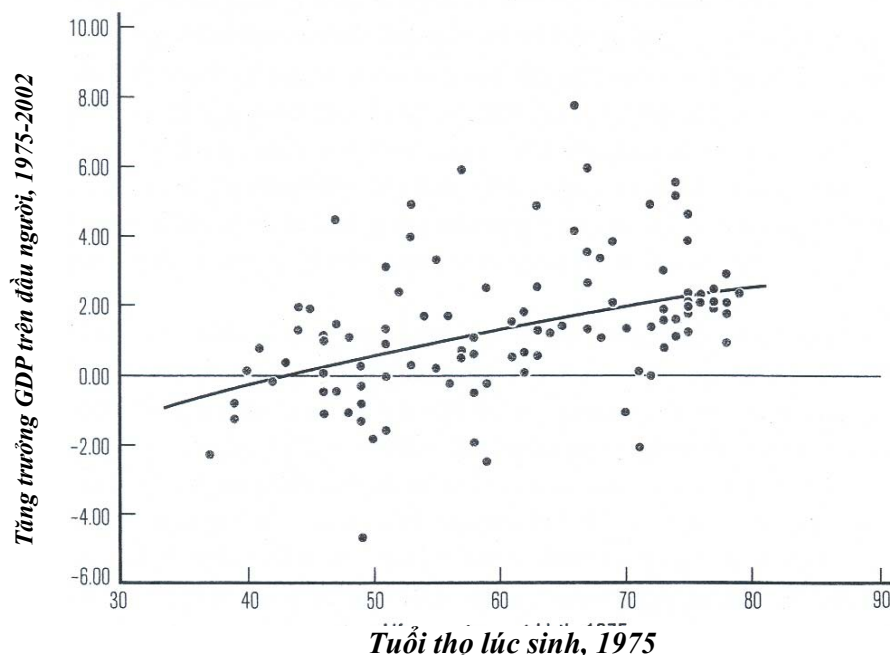
## 2. Đầu tư vào y tế và giáo dục

Những nước có tuổi thọ cao hơn (và do đó sức khỏe tốt hơn) có xu hướng tăng trưởng nhanh hơn, sau khi tính đến các yếu tố khác ảnh hưởng đến tăng trưởng, như thể hiện qua hình 3-

<sup>12</sup> Tìm đọc Paul Collins, "On the Economic Consequences of Civil War," *Oxford Economic Papers* 51, (1999), 168-83; và Paul Collier, V. L. Elliot, Havard Hegre, Anke Hoeffler, Marta Reynal Querol, và Nicholas Sambanis, *Breaking the Conflict Trap: Civil War and Development Policy* (Washington D.C. nhà xuất bản đại học Oxford và Ngân hàng Thế giới, 2003).

4.<sup>13</sup> Tuổi thọ cao hơn là biểu hiện của sự cải thiện chung về y tế của dân chúng, điều này tiếp đến lại có nghĩa là một lực lượng lao động khoẻ mạnh hơn và làm việc có năng suất hơn. Vì thế, cách thức để tuổi thọ ảnh hưởng đến tăng trưởng là thông qua ảnh hưởng đến năng suất. Thêm vào đó, tuổi thọ cao hơn cũng kích thích tiết kiệm và tích lũy vốn vì các doanh nghiệp có thể muốn đầu tư vào những nơi người lao động khoẻ mạnh hơn và làm việc có năng suất hơn. Hơn nữa, dân chúng có thể đầu tư vào giáo dục để nâng cao kỹ năng lao động nếu họ kỳ vọng sống lâu hơn và gặt hái nhiều lợi ích hơn. Các phương tiện chăm sóc y tế dễ tiếp cận, nước sạch và hệ thống vệ sinh, các chương trình kiểm soát bệnh tật, và các chương trình chăm sóc bà mẹ, trẻ em, và sinh sản giúp các nước kéo dài tuổi thọ và cải thiện năng suất người lao động.

Những nỗ lực của Malaysia để giảm bệnh sốt rét và cải thiện sức khoẻ là một ví dụ điển hình. Khi những người khai hoang đầu tiên đến nơi mà hiện giờ là Kuala Lumpur vào thập niên 1850 để tìm thiếc, gần một nửa đã chết vì sốt rét. Một thế kỷ sau, mọi thứ đã được cải thiện, nhưng sốt rét và các chứng bệnh khác vẫn còn là một vấn nạn, và tuổi thọ vào năm 1960 chỉ có 54 năm. Tăng trưởng trong thập niên 60 vẫn ở mức đáng kể là 3,4 phần trăm một năm. Chương trình tích cực kiểm soát bệnh sốt rét của chính phủ đã bắt đầu đạt được những thành tựu đáng kể, và đến năm 1975, số ca bệnh sốt rét giảm hai phần ba so với năm 1960. Điều đó phần nào dẫn đến sự gia tăng tuổi thọ lên 64 năm. Sức khoẻ cải thiện (cùng với một số yếu tố khác) góp phần đẩy mạnh tăng trưởng lên khoảng 5 phần trăm một năm từ 1976 đến 1996. Số ca nhiễm sốt rét tiếp tục giảm xuống khoảng 11.000 ca vào năm 2001.<sup>14</sup>



**Hình 3-4 Tăng trưởng và tuổi thọ**

<sup>13</sup> Ví dụ, tìm đọc nghiên cứu của Tổ chức y tế thế giới, 2001, *Macroeconomics and Health: Investing in Health for Economic Development, Report of the Commission on Macroeconomics and Health* (Geneva: Tổ chức y tế thế giới, 2001); David E. Bloom, David Canning, và J. Sevilla, "The Effect of Health on Economic Growth: A Production Function Approach," *World Development* 32, (tháng 1-2004), 1-13; và Steven Radelet, Jeffrey Sachs, và Jong Wha Lee, "The Determinants and Prospect for Economic Growth in Asia," *International Economic Journal* 15, số 3 (2001), 1-30. Tìm đọc tài liệu tóm tắt không nặng về kỹ thuật của David E. Bloom, David Canning, và Dean Jamison, "Health, Wealth, and Welfare," *Finance and Development* 41, số 1 (tháng 3-2004), 10-15.

<sup>14</sup> Số liệu về số ca nhiễm bệnh sốt rét lấy từ Bộ Y tế Malaysia, như được công bố trên trang web [www.actmalaria.org/downloads/pdf/info/Malaysia.pdf](http://www.actmalaria.org/downloads/pdf/info/Malaysia.pdf).

Lưu ý rằng mối quan hệ giữa tuổi thọ và tăng trưởng tác dụng theo hai chiều: sức khỏe tốt hơn giúp thúc đẩy tăng trưởng nhanh, trong khi tăng trưởng nhanh hơn (và thu nhập cao hơn) giúp nâng cao tuổi thọ, như ta sẽ thảo luận chi tiết hơn trong chương 9. Nghĩa là, sức khỏe tốt hơn vừa là *yếu tố đầu vào*, vừa là *yếu tố đầu ra* của quá trình tăng trưởng. Trong chương 1, ta đã lưu ý sự liên kết chung giữa mức thu nhập và tuổi thọ; và trong chương 2, ta đã thảo luận về tuổi thọ gia tăng như một mục tiêu phát triển quan trọng và như một phần của chỉ số phát triển nhân lực (HDI). Ở đây, ta nhấn mạnh vào vai trò của sức khỏe tốt như một yếu tố đầu vào của quá trình tăng trưởng. Hai quan điểm này không hề đối kháng nhau. Đúng hơn, chúng ngầm chỉ một chu trình củng cố tích cực, trong đó sức khỏe tốt hơn hỗ trợ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và thu nhập cao hơn từ tăng trưởng giúp đạt được sức khỏe tốt hơn.

Tương tự, cả *trình độ giáo dục nâng cao* và *chất lượng giáo dục cải thiện* đều dẫn đến một lực lượng lao động có kỹ năng cao hơn và năng suất gia tăng. Một lực lượng lao động có kỹ năng sẽ có thể làm việc nhanh hơn với ít sai sót hơn, sử dụng các máy móc hiện tại một cách hữu hiệu hơn và phát minh hay áp dụng công nghệ mới dễ dàng hơn. Cũng như với sức khỏe, lực lượng lao động trình độ cao hơn cũng giúp thu hút nhiều đầu tư hơn, qua đó cũng đóng góp vào sự tích lũy vốn. Đồng thời, cũng như sức khỏe tốt hơn, trình độ cao hơn cũng có quan hệ hai chiều với tăng trưởng, trong đó trình độ cao hơn giúp hỗ trợ tăng trưởng và tăng trưởng tạo ra nguồn lực để tài trợ cho hệ thống giáo dục vững chắc hơn. Việc giáo dục phụ nữ có ảnh hưởng mạnh hơn đối với tăng trưởng, vừa tác động trực tiếp lên kỹ năng của họ, vừa có tác động gián tiếp lên thế hệ tiếp theo thông qua sức khỏe và việc giáo dục con cái của họ. Lẽ dĩ nhiên, tác động của giáo dục đối với tăng trưởng có thể phải mất một thời gian dài, vì đầu tư vào giáo dục tiểu học ngày nay có thể không thể hiện qua năng suất lao động cải thiện sau nhiều năm. Chất lượng cung ứng dịch vụ cũng quan trọng hệt như số lượng. Chỉ xây trường và tăng tỷ lệ phổ cập giáo dục không thôi thì không đủ; các giáo viên phải thể hiện, được khích lệ, và có đủ đồ dùng giảng dạy cơ bản (như sách giáo khoa) để làm việc.<sup>15</sup>

Như sẽ thảo luận trong chương 8, phần lớn các nghiên cứu cấp vĩ mô tại từng quốc gia đang phát triển cho thấy suất sinh lợi rất cao từ giáo dục, đặc biệt là giáo dục bé gái. Tuy nhiên, trong nghiên cứu theo các nước ở cấp độ vĩ mô, kết quả này không có giá trị thống kê lớn. Điều này có thể do khó khăn trong việc đo lường chính xác chất lượng và số lượng giáo dục giữa một số lớn các nước một cách nhất quán, và cũng cho thấy rằng lực lượng lao động được giáo dục tốt hơn không đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh hơn. Nguồn vốn nhân lực, cũng như vốn vật lực, có thể bị lãng phí trong những môi trường không có tính chất nâng đỡ đối với tăng trưởng kinh tế.

### 3. Các thể chế và quản lý nhà nước hữu hiệu

Vai trò của thể chế và quản lý nhà nước trong tăng trưởng kinh tế và phát triển chỉ mới bắt đầu được đặc biệt chú ý vào đầu thập niên 90 (xem hộp 3-2). Nghiên cứu này chịu ảnh hưởng mạnh của công trình và bài viết của nhà kinh tế học ở đại học Washington đoạt giải Nobel, Douglass C. North.<sup>16</sup> Từ bấy giờ, nhiều nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ đồng biến giữa tăng trưởng kinh tế và sức mạnh của sự cai trị bằng luật pháp, mức độ tham nhũng, quyền sở hữu, chất lượng bộ máy nhà nước, và các số đo khác của chất lượng thể chế và quản lý nhà nước.<sup>17</sup>

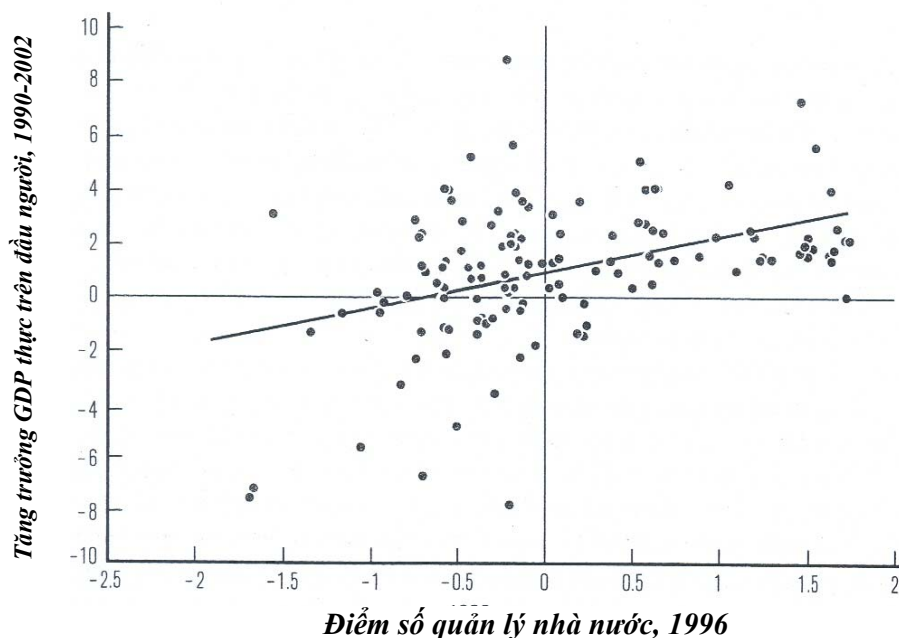
<sup>15</sup> Những vấn đề này được tìm hiểu chi tiết hơn trong báo cáo phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới, *Making Service Work for Poor People* (Washington D.C.: nhà xuất bản đại học Oxford và Ngân hàng Thế giới, 2004).

<sup>16</sup> Tìm đọc nghiên cứu của Douglass C. North, *Institutions, Institutional Changes and Economic Performance* (New York: nhà xuất bản đại học Cambridge, 1990).

<sup>17</sup> Tìm đọc nghiên cứu của Stephen Knack và Philip Keefer, 1995, "Institutions and Economic Performance: Cross Country Tests Using Alternative Institutional Measures," *Economics and Politics* 7, số 3, 207-27; Daniel D. Perkins et al.

Quản lý nhà nước và thể chế mạnh giúp cải thiện môi trường đầu tư thông qua giảm rủi ro và tăng khả năng sinh lợi. Ví dụ, nhà đầu tư có xu hướng đầu tư dài hạn ở những nơi mà họ cảm thấy quyền sở hữu được đảm bảo và nhà xưởng, máy móc hay đất đai của họ sẽ không bị sung công. Hệ thống pháp lý mạnh giúp giải quyết tranh chấp thương mại một cách hợp lý và có thể dự đoán được. Mức độ tham nhũng thấp giúp giảm chi phí đầu tư, giảm rủi ro, và tăng năng suất, khi các nhà quản lý tập trung chú ý vào hoạt động sản xuất chứ không phải lo tác động đến các chính khách và quan chức chính phủ. Các thể chế kinh tế chính phủ mạnh như ngân hàng trung ương, bộ tài chính, chính quyền cửa khẩu, và bộ thương mại có thể giúp thiết lập các chính sách nhà nước hữu hiệu ảnh hưởng đến tích lũy yếu tố sản xuất và năng suất.

Những chính phủ mạnh nhất xây dựng được những thể chế giúp thúc đẩy (chứ không phải cản trở) sự quản lý kinh tế vững chắc, các chương trình xã hội hữu hiệu, và một khu vực tư nhân hùng mạnh. Quản lý nhà nước tại các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thì rất khác nhau, từ hết sức hữu hiệu (Singapore và Botswana) cho đến hỗn tạp hơn (Indonesia và Thái Lan) nhưng nói chung tốt hơn so với các nền kinh tế tăng trưởng chậm.



### Hình 3-5 Quản lý nhà nước và tăng trưởng

Lưu ý: Các điểm số về quản lý nhà nước là bình quân đơn giản của các cấu phần như tiếng nói và trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị, sự cai trị của luật pháp, hiệu lực chính phủ, chất lượng luật lệ qui định, và kiểm soát tham nhũng trong bộ số liệu quản lý nhà nước do Daniel Kaufmann, Aart Kraay và Massimo Mastruzzi xây dựng, như mô tả trong “Governance Matters III: Governance Indicators for 1996-2002.”

Hình 3-5 trình bày biểu đồ dạng điểm về mối quan hệ giữa một số đo quản lý nhà nước và tăng trưởng kinh tế. Số đo này, được lấy từ Hệ thống số liệu quản lý nhà nước của viện Ngân hàng thế giới, dựa vào các cuộc khảo sát đo lường nhận thức về chất lượng của sáu bình diện quản lý nhà nước: tiếng nói và trách nhiệm giải trình (một số đo về sự tham gia chính trị), ổn định chính trị và không có bạo lực, hiệu lực chính phủ, chất lượng luật lệ qui định, sự cai trị

Kaufmann, Aart Kraay, và Pablo Zoido Lobaton, “Governance Matter,” tài liệu nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2196 (tháng 10-1999); và Daron Acemoglu, Simon Johnson và James Robinson, “The Colonial Origins of Comparative Development: An Empirical Investigation,” *American Economic Review* 91, số 5 (tháng 12-2001), 1369-1401.

của luật pháp, và kiểm soát tham nhũng.<sup>18</sup> Trong khi vẫn còn nhiều biến thiên trong số liệu, đã có một xu hướng đi lên rõ ràng, trong đó, những nước được xếp hạng quản lý nhà nước mạnh đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh hơn. Điểm quản lý nhà nước của Chile nằm trong nhóm cao nhất trên thế giới (điểm 1,03 trong thang điểm sử dụng trong hình 3-5, trong đó zero là trung vị thế giới), và đất nước này đạt được tăng trưởng hơn 4 phần trăm một năm từ 1990 đến 2002. Chile đạt điểm số đặc biệt cao trong chất lượng luật lệ qui định, sự cai trị của luật pháp, và kiểm soát tham nhũng. Ngược lại, Ukraine được cho điểm thấp thứ ba về quản lý nhà nước là -0,5, và tỷ lệ tăng trưởng của đất nước này là -4,8 phần trăm. Lẽ dĩ nhiên, các yếu tố khác cũng góp phần cho kết quả tăng trưởng của Chile và Ukraine, nhưng các nhà kinh tế ngày càng am hiểu hơn vai trò của quản lý nhà nước tốt và thể chế mạnh trong quá trình phát triển.

#### 4. Môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân

Muốn tăng trưởng kinh tế bền vững phải có hàng triệu cá nhân tư nhân ra quyết định hàng ngày về tiết kiệm, đầu tư, giáo dục và cơ hội việc làm. Các nhà nông qui mô nhỏ, các chủ doanh nghiệp, người lao động trong nhà máy, những người bán hàng trong chợ đều phần nào mỗi ngày để gia tăng thu nhập, và môi trường chính sách và qui định có ảnh hưởng đáng kể lên thành công hay thất bại của họ. Đối với nhiều nước, *chính sách nông nghiệp* là trọng tâm của quá trình tăng trưởng. Ở những nơi mà chính phủ đẩy giá tại trang trại xuống thấp nhằm duy trì giá lương thực rẻ hay buộc nhà nông phải bán sản phẩm cho ủy ban tiếp thị thuộc sở hữu của chính phủ, thì nông sản (và thu nhập nhà nông) phải gánh chịu thiệt thòi. Ví dụ ấn tượng nhất về giảm các biện pháp hạn chế nhà nông là phong trào của Chile nhằm bãi bỏ sản xuất nông nghiệp tập thể hoá vào đầu thập niên 80 và cho phép nông dân bán sản phẩm trên thị trường. Sản lượng nông nghiệp của Chile tăng mạnh trong thập niên tiếp theo. Nông dân cần tiếp cận hợp lý với phân bón, giống, và thuốc trừ sâu; và việc xây dựng đường sá nông thôn đã có tác động ngoạn mục lên thu nhập nông thôn tại nhiều nước, như Indonesia. Thị trường tự do tuyệt đối không nhất thiết là giải pháp - một số nước trợ cấp phân bón hay các yếu tố đầu vào khác nhằm khuyến khích việc sử dụng, trong khi các nước khác duy trì dự trữ nhằm đối phó trước những biến động mạnh của giá cả - nhưng những chính sách nhất quán chống lại thị trường (thay vì giúp củng cố thị trường) gần như luôn luôn thất bại trong dài hạn.

Môi trường cho các doanh nghiệp qui mô nhỏ và hoạt động công nghiệp chế tạo cũng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn. Trong khi qui định luật lệ là cần thiết để thị trường vận hành trôi chảy, hầu hết chính phủ các nước đang phát triển áp đặt chi phí cao một cách không cần thiết lên các doanh nghiệp thông qua qui định cấp phép, giấy phép, và các qui định hạn chế khác. Tác phẩm *The Mystery of Capital* của Hernando de Soto minh họa ảnh hưởng tác hại của các qui định kinh doanh nặng nề và quyền sở hữu yếu kém.<sup>19</sup> Khi các thủ tục qui định thành lập doanh nghiệp khó khăn và công kềnh, hiếm có nhà kinh doanh nào lo khởi sự việc kinh doanh, và nếu có khởi sự, họ cũng có xu hướng hoạt động trên qui mô nhỏ và trong khu vực phi chính thức. Hơn nữa, đầu tư của chính phủ vào cơ sở hạ tầng, trọng tâm của sự tạo lập vốn, là quan trọng. Bất luận môi trường chính sách thuận lợi như thế nào, hoạt động kinh doanh không thể thực hiện được nếu điện cắt mỗi ngày, nước bẩn, và điện thoại không hoạt động.

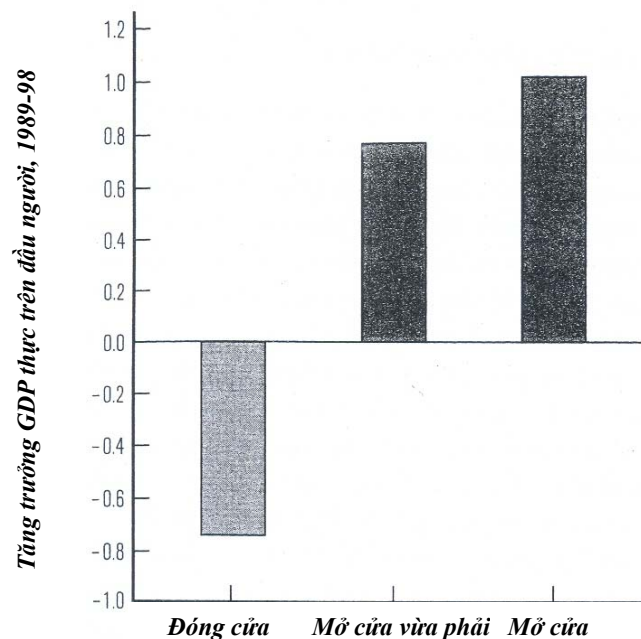
<sup>18</sup> Số liệu có thể được tìm thấy trên trang web [www.worldbank.org/wbi/governance/data.html](http://www.worldbank.org/wbi/governance/data.html) và được mô tả trong ấn bản của D. Kaufmann, A. Kraay, và M. Mastruzzi "Governance Matters III: Governance Indicators for 1996-2002," tài liệu nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới 3106, 2003).

<sup>19</sup> Hernando de Soto, *The Mystery of Capital: Why Capitalism Triumphs in the West and Fails Everywhere Else* (New York: Basic Books, 2000). Tìm đọc số liệu về chi phí qui định kinh doanh trong nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới *Doing Business in 2005: Removing Obstacles to Growth*.

D. Perkins et al.



Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng quan trọng nhất (và gây tranh cãi nhiều nhất) là *sự mở cửa ngoại thương*. Gần như tất cả (nhưng không hoàn toàn là tất cả) các nhà kinh tế học đều đồng ý về ưu điểm của mở cửa ngoại thương như một phương thức khuyến khích tăng trưởng. Nhìn lại các nước trong bảng 3-1, tất cả những nước tăng trưởng nhanh đều tương đối mở cửa thương mại quốc tế theo ý nghĩa tập trung vào xuất khẩu hàng hoá thâm dụng lao động cạnh tranh trên thị trường thế giới (không nhất thiết là mở cửa cho mọi hàng hoá nhập khẩu). Ngoại thương thông thoáng hơn cho phép các doanh nghiệp chuyên môn hoá, tăng hiệu quả, giảm chi phí thông qua mua hàng hoá từ các nhà cung ứng đồ đắt đỏ nhất trên thế giới và tiếp cận công nghệ tiên tiến. Mở cửa ngoại thương có xu hướng làm thay đổi sự phân bổ vốn, lao động và các nguồn lực khác từ những hoạt động kém hữu hiệu sang những hoạt động hữu hiệu hơn. Bằng cách này, ngoại thương có thể nâng cao năng suất và khuyến khích đầu tư vào những cơ hội lợi nhuận mới. Tuy nhiên, ngoại thương thông thoáng hơn cũng làm đất nước dễ bị tổn thương hơn trước những cú sốc trên thị trường thế giới (như giá cả biến động). Các nhà kinh tế học tranh cãi về tầm vóc của lợi ích từ ngoại thương, tác động đối với đời nghèo, và sự thay đổi chính sách chính xác nào quan trọng nhất nhằm khuyến khích ngoại thương thông thoáng hơn, như chúng ta sẽ thảo luận trong chương 19.



**Hình 3-6 Mở cửa và tăng trưởng**

Ta có những bằng chứng mạnh mẽ hỗ trợ cho mối quan hệ đồng biến giữa ngoại thương và tăng trưởng. Trong phân tích về những đặc điểm liên quan đến tăng trưởng một cách nhất quán nhất, Xavier-i-Martin tìm thấy mối quan hệ nghịch biến mạnh giữa các số đo sự biến dạng tỷ giá hối đoái (ví dụ như chênh lệch lớn giữa tỷ giá hối đoái chính thức và tỷ giá “chợ đen”) và tăng trưởng kinh tế. Jeffrey Frankel và David Romer cũng tìm thấy mối quan hệ mạnh giữa ngoại thương và tăng trưởng.<sup>20</sup> Nghiên cứu của Sachs và Warner đề cập trên đây và những nghiên cứu khác cũng nhận thấy rằng những nước “mở cửa” một cách nhất quán cho hệ thống thương mại thế giới đã đạt được tỷ lệ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn. Hình 3-6 trình bày tỷ lệ tăng trưởng bình quân của những nước đóng cửa, mở cửa vừa phải, và mở rộng

<sup>20</sup> Xavier X. Sala-i-Martin, “I Just Ran Two Millions Regressions”; Jeffrey Frankel và David Romer, “Does Trade Cause Growth?” *American Economic Review* 89, số 3 (tháng 6-1999), 379-99.  
D. Perkins et al.

cửa cho hoạt động ngoại thương theo phân loại của Sachs và Warner (xem chú thích số 23). Những nước mở cửa đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao hơn đáng kể so với những nước đóng cửa ngoại thương.

Tuy nhiên, không phải tất cả các loại sản phẩm xuất khẩu đều nhất thiết đẩy mạnh tăng trưởng. Nói cụ thể ra, trong khi xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động (như quần áo, giấy dếp, hàng dệt may và đồ chơi) quan hệ chặt chẽ với xoá nghèo và tăng trưởng kinh tế, thì hàng xuất khẩu dựa vào tài nguyên thiên nhiên không đạt được mối liên kết đó, chỉ ít trong những năm gần đây. Về mặt lịch sử, nhiều quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên đã có thành quả kinh tế vững mạnh, trong đó có Hoa Kỳ, Úc, New Zealand, Đan Mạch, và Hà Lan. Nhưng từ thập niên 70, mối quan hệ giữa xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và tăng trưởng nói chung là nghịch biến. Một số đông các nước đang phát triển giàu tài nguyên sống trong đói nghèo và tăng trưởng rất chậm, bao gồm Nigeria, Angola, Bolivia, Colombia, Congo, Venezuela, Mozambique, Nicaragua, Myanmar, và những nước khác. Chúng ta sẽ thảo luận chi tiết hơn về xuất khẩu sản phẩm sơ khai trong chương 17.

## 5. Địa lý thuận lợi

Một sự kiện ấn tượng là không có nền kinh tế giàu có nào nằm giữa hạ chí tuyến và đông chí tuyến ngoài Singapore và một số nước nhỏ có nhiều mỏ dầu. Hình 3-7 cho thấy những nước nghèo nhất trên thế giới gần như hầu hết ở vùng nhiệt đới, trong khi những nước giàu nhất có xu hướng ở vùng ôn đới. Ngay cả trong vùng ôn đới, những khu vực gần xích đạo hơn cũng có xu hướng kém khá giả hơn: Bắc Âu giàu có hơn Nam Âu, miền bắc Hoa Kỳ sung túc hơn miền nam, và miền nam Brazil khá hơn miền bắc. Ở châu Mỹ Latin và châu Phi, những nước giàu có nhất toạ lạc ở miền nam ôn đới: Chile, Argentina, và Nam Phi.

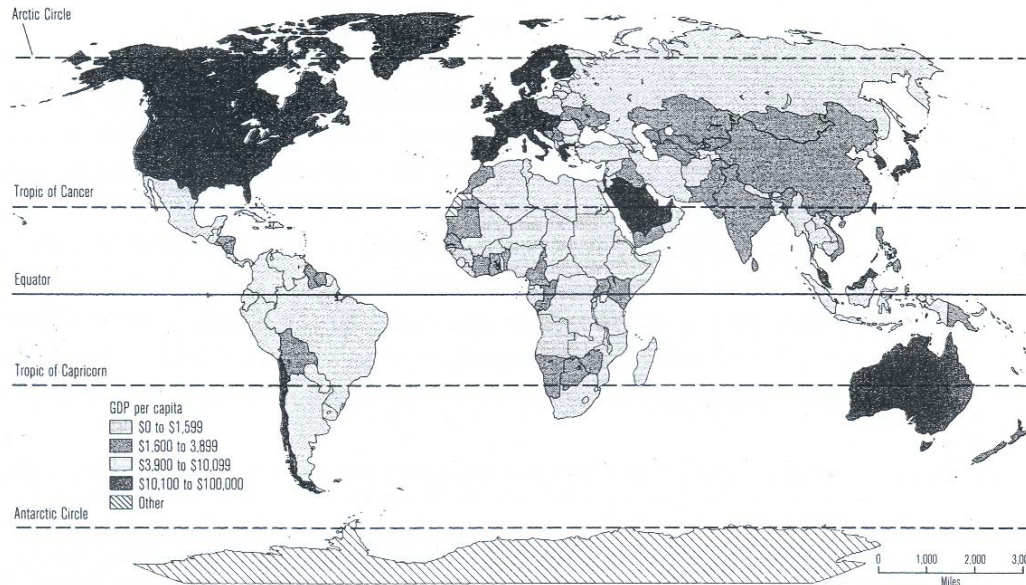
Một số nghiên cứu thể hiện mối quan hệ mạnh giữa vị trí trong vùng nhiệt đới, các đặc điểm địa lý khác và tăng trưởng.<sup>21</sup> Hình 3-8 cho thấy rằng tỷ lệ tăng trưởng bình quân từ năm 1975 đến 2002 của những nước ở vùng nhiệt đới là dưới 0,5 phần trăm, trong khi những nước ngoài vùng nhiệt đới có tỷ lệ tăng trưởng hơn 1 phần trăm, cao hơn gấp đôi. Những nước nhiệt đới phải đối phó với gánh nặng bệnh tật do vi rút, khí hậu thất thường, và chỉ ít ở một số vùng, đất đai khô cằn đối với hoạt động nông nghiệp. Phần lớn những căn bệnh do vi rút nguy hiểm nhất tập trung ở các vùng nhiệt đới, trong đó có bệnh sốt rét và HIV/AIDS. Những căn bệnh này xói mòn nghiêm trọng năng suất lao động và làm tăng chi phí y tế. Tương tự, cho dù khí hậu thất thường có thể xảy ra ở bất kỳ nơi đâu trên thế giới, lũ lụt, hạn hán và bão mạnh có xu hướng tập trung nhiều hơn ở vùng nhiệt đới. Lẽ dĩ nhiên, bão cấp 8 (hurricane) và cuồng phong vốn là các hiện tượng nhiệt đới theo định nghĩa. Khí hậu nóng bức hơn khiến cho một ngày dài làm việc nặng nhọc ngoài trời trở nên nhọc nhằn hơn, làm giảm năng suất lao động (một cách dễ Singapore xoa dịu khí hậu nhiệt đới là lắp máy điều hoà nhiệt độ phần lớn các toà nhà trên đất nước, một biện pháp dễ dàng đối với đất nước chỉ một thành phố như Singapore hơn là cho hầu hết các nước khác). Và trong khi một số vùng nhiệt đới có đất đai rất màu mỡ (như những vùng đất phì nhiêu ở Java, một trong những hòn đảo chính của Indonesia), phần lớn hoang mạc Sahara khổng lồ nằm trong vùng nhiệt đới, cũng giống như những vùng đất khô cằn của miền bắc Brazil. Những đặc điểm này có tác dụng làm giảm năng suất yếu tố sản xuất và làm giảm động cơ thúc đẩy đầu tư và tích lũy yếu tố sản xuất. Vị

<sup>21</sup> Những nghiên cứu gần đây tìm hiểu tác động của các yếu tố địa lý lên mức thu nhập và tỷ lệ tăng trưởng bao gồm nghiên cứu của Robert Hall và Charles Jones, "Why Do Some Countries Produce So Much More Output per Worker Than Others?", *Quarterly Journal of Economics* 114 (tháng 2-1999), 83-116; Steven Radelet và Jeffrey Sachs, "Shipping Costs, Manufactured Exports, and Economic Growth," Harvard Institute for International Development, tháng 1-1998; và John Gallup và Jeffrey Sachs, "Geography and Economic Development," trong Boris Pleskovic và Joseph Stiglitz, *World Bank Annual Conference on Development Economics 1998* (Washington D.C.: Ngân hàng Thế giới, 1998), 127-78.  
D. Perkins et al.

trí trong vùng nhiệt đới không nhất thiết loại trừ tăng trưởng và phát triển, vì một số gánh nặng ít ra cũng có thể được giảm nhẹ phần nào thông qua các chính sách và phát triển thể chế, nhưng rõ ràng nó tạo ra những khó khăn và trở ngại nhất định làm cho tăng trưởng và phát triển trở nên khó khăn hơn.

### Hình 3-7 Mức thu nhập và vị trí địa lý

Hầu hết các nước thu nhập cao toạ lạc trong vùng ôn đới, trong khi phần lớn các nước trong vùng nhiệt đới là nước nghèo.



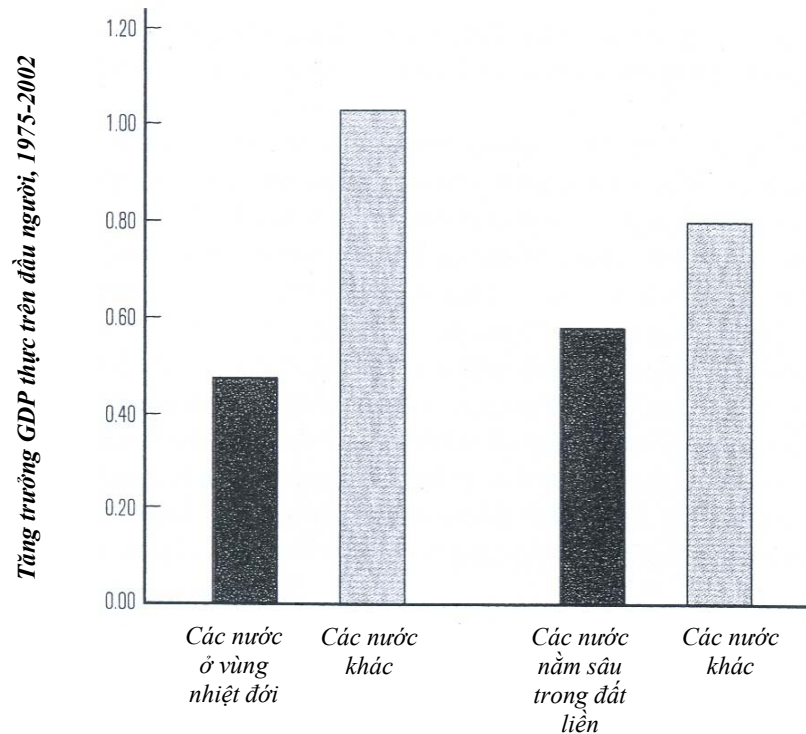
Một đặc điểm địa lý khác có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng là sự cô lập với các thị trường lớn, như những nước nằm sâu trong đất liền và những đảo quốc nhỏ, như ở Thái Bình Dương. Những đất nước biệt lập này có chi phí vận chuyển cao hơn và ít có cơ hội kinh tế hơn so với những nền kinh tế có bờ biển và những đất nước ở gần các thị trường lớn. Những nước châu Phi nằm sâu trong đất liền có thể có chi phí vận chuyển đường bộ cao hơn gấp ba lần so với những nước láng giềng ven biển. Chi phí vận chuyển cao hơn làm hàng nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn, vừa làm giảm thu nhập còn lại để tiêu dùng vừa làm tăng chi phí sản xuất. Chi phí vận chuyển cao cũng làm cho hàng hoá xuất khẩu sang các nước khác đắt đỏ hơn, làm giảm lợi nhuận.

Không phải tất cả các nước nằm sâu trong đất liền đều có kết quả kinh tế nghèo nàn. Thụy Sĩ và Áo bằng cách nào đó là ngoại lệ của nhận định này. Cho dù nằm sâu trong đất liền, hai nước này không hề bị cô lập, vì họ toạ lạc giữa lòng châu Âu. Có lẽ ngoại lệ rõ ràng nhất là Botswana, đất nước khéo léo quản lý quặng kim cương phong phú của mình để tạo ra tăng trưởng bền vững trong bốn thập niên qua. Hình 3-8 cho thấy rằng tăng trưởng kinh tế ở những nước nằm sâu trong đất liền bình quân là 0,58 phần trăm từ năm 1975 (nếu không kể Botswana, con số này giảm xuống 0,41 phần trăm), trong khi các nền kinh tế ven biển tăng trưởng bình quân 0,80 phần trăm, cao hơn khoảng một phần ba (và cao hơn gần gấp đôi nếu không kể Botswana). Nằm sâu trong đất liền không có nghĩa là không thể tăng trưởng, mà nó giới hạn các phương án phát triển và làm tăng thêm chi phí sản xuất. Sự cô lập về địa lý có thể được khắc phục thông qua đầu tư làm giảm chi phí vận chuyển trên đất liền (ví dụ như đường bộ hay xe tải tốt hơn) hay thông qua sản xuất những hàng hoá dựa vào đường hàng



không nhiều hơn đường biển. Ví dụ như Uganda trồng hoa gần các sân bay quốc tế để xuất khẩu đi châu Âu. Tiến bộ trong truyền thông vệ tinh mở ra những khả năng mới cho các nước biệt lập, như dịch vụ nhập số liệu hay kế toán cung ứng cho các doanh nghiệp ở các nước khác.

**Hình 3-8 Địa lý và tăng trưởng**



Lưu ý rằng một số nước phải đương đầu với nhiều trở ngại về địa lý làm hạn chế đáng kể các phương án phát triển của họ. Có lẽ thử thách lớn nhất là đối với những nước nằm sâu trong vùng hoang mạc Sahara, như Mali, Burkina Faso, Niger, Chad, Sudan, và Ethiopia, đều nằm trong số những nước nghèo nhất trên thế giới. Những nước này có ít phương án phát triển hơn nhiều và đứng trước nhiều thử thách khó khăn hơn nhiều so với một nước đang phát triển bình quân.

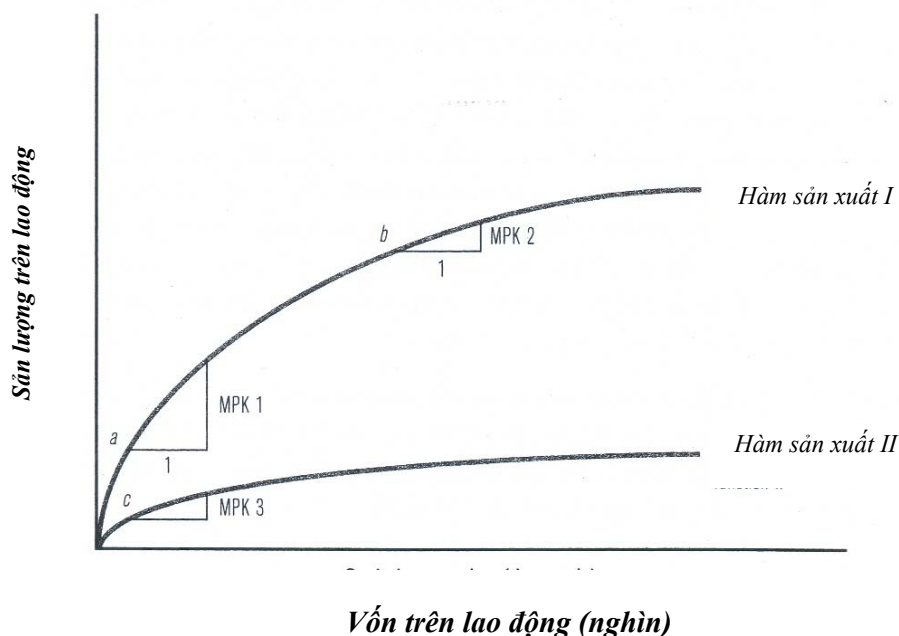
Năm lĩnh vực bao quát này không phải là một danh mục hoàn chỉnh những đặc điểm ảnh hưởng đến sự tích lũy yếu tố sản xuất, năng suất và tăng trưởng kinh tế, nhưng nằm trong số những thuộc tính nổi bật nhất đã được nhận biết qua nghiên cứu và kinh nghiệm. Điều quan trọng phải công nhận là danh mục này không phải là tuyệt đối: có những khác biệt đáng kể giữa các nước, và những đặc điểm này không đảm bảo cho thành công mà cũng chẳng phải là một tập hợp các yêu cầu cứng nhắc cho tăng trưởng. Một số nước đã đạt được tương đối khá những đặc điểm này nhưng vẫn chưa có được tăng trưởng kinh tế nhanh chóng. Đồng thời, trong khi gần như tất cả các nước tăng trưởng nhanh nhất có điểm số cao trong hầu hết các đặc điểm này, một vài nước vẫn không có. Nhận thức của chúng ta về con đường chính xác qua đó từng yếu tố này ảnh hưởng đến tăng trưởng vẫn còn xa mới hoàn chỉnh. Tuy nhiên, bằng chứng quả thật cho thấy rằng những đặc điểm này nằm trong số những yếu tố quan trọng nhất hỗ trợ tích lũy yếu tố sản xuất, năng suất và tăng trưởng.

## Sinh lợi giảm dần và hàm sản xuất

Để sản lượng và thu nhập tiếp tục tăng trưởng theo thời gian, đất nước phải tiếp tục thu hút đầu tư và đạt được lợi ích năng suất. Nhưng khi trữ lượng vốn gia tăng, độ lớn tác động của đầu tư đối với tăng trưởng có thể thay đổi. Thật ra, phần lớn các mô hình tăng trưởng đều dựa vào giả định là sinh lợi trên đầu tư giảm dần khi trữ lượng vốn tăng lên. Để thể hiện điều này, trong hình 3-9, ta sử dụng lại hàm sản xuất của hình 3-1, ngoại trừ bây giờ ta nghĩ về hàm sản xuất này là tiêu biểu cho hàm tổng cầu của nền kinh tế chứ không phải cho một nhà máy sản xuất giấy. Hàm sản xuất này được vẽ một cách đặc biệt để thể hiện giả định quan trọng nhưng phổ biến về **sinh lợi giảm dần theo vốn**, hay chính xác hơn, **sản lượng biên giảm dần theo vốn**. Tính chất này được biểu thị bằng độ dốc giảm dần của đường cong khi vốn trên lao động tăng lên.

### Hình 3-9 Sản lượng biên giảm dần theo vốn

Dọc theo hàm sản xuất I, việc bổ sung thêm một đơn vị vốn trên lao động ở điểm a mang lại một mức tăng sản lượng trên lao động nhiều hơn so với mức tăng sản lượng trên lao động của cùng một mức đầu tư như vậy tại điểm b. Trên hàm sản xuất II, tại bất kỳ mức vốn trên lao động nào, đầu tư mới sẽ mang lại một mức tăng sản lượng trên lao động nhỏ hơn so với cùng mức vốn trên lao động như hàm sản xuất I.



Trước tiên, nhìn vào hàm sản xuất I (đường bên trên), ứng với mức vốn trên lao động thấp (như điểm a), đầu tư mới dẫn đến sự gia tăng tương đối lớn của sản lượng trên lao động. Nhưng ứng với mức vốn trên lao động cao hơn (như điểm b), cùng một giá trị đầu tư mới như vậy sẽ dẫn đến sự gia tăng ít hơn của sản lượng trên lao động. Mỗi đơn vị vốn trên lao động tăng thêm (di chuyển sang phải dọc theo trục hoành) sẽ mang lại những mức tăng nhỏ dần của sản lượng trên lao động. Nói tổng quát hơn, bổ trí ngày càng nhiều máy móc hơn cho người lao động sẽ mang lại những mức tăng sản lượng ngày càng ít đi. Ví dụ, một công ty bánh mì mua chiếc lò nướng bánh đầu tiên có thể tăng nhanh sản lượng. Chiếc lò thứ hai giúp mở rộng sản xuất hơn nhưng có lẽ không nhiều như chiếc lò thứ nhất. Cho đến lúc công ty mua thêm chiếc lò thứ mười (mà không bổ sung thêm người lao động nào) thì mức tăng sản lượng bánh mì sẽ nhỏ hơn nhiều so với mức tăng sản lượng của chiếc lò đầu tiên.

Không phải mọi hàm sản xuất đều có sinh lợi giảm dần. Một số hàm sản xuất dựa vào sinh lợi không đổi, trong đó việc bổ sung thêm vốn mang lại một mức tăng sản lượng không thay đổi. Trong một biểu đồ như hình 3-9, hàm sản xuất có sinh lợi không đổi sẽ là một đường thẳng vẽ từ gốc toạ độ. Ta có thể hình dung hàm sản xuất của một số sản phẩm có thể có sinh lợi tăng dần, được biểu thị bằng đường cong có độ dốc hướng lên. Ta sẽ xem xét ngắn gọn một vài dạng hàm sản xuất trong chương sau. Nhưng sinh lợi giảm dần theo vốn đầu tư mới là nền tảng cho một số mô hình tăng trưởng có ảnh hưởng nhiều nhất, bao gồm mô hình Solow. Giả định sinh lợi giảm dần chủ trọng vào sự tích lũy yếu tố sản xuất, cụ thể là tích lũy vốn. Sự gia tăng sản lượng hình thành từ lợi ích năng suất không nhất thiết có sinh lợi giảm dần.

Giả định sản lượng biên giảm dần theo vốn có nhiều ý nghĩa, nhưng có ba điểm đặc biệt quan trọng đối với các nước đang phát triển. Ta hãy xem những nước nằm về phía bên trái trên trục hoành của hình 3-9, như tại điểm a chẳng hạn. Những nước này có lượng vốn trên lao động tương đối nhỏ và mức sản lượng trên lao động thấp. *Theo định nghĩa, mức sản lượng trên lao động thấp có nghĩa đây là những nước tương đối nghèo.* Ngược lại, những nước nằm về phía bên phải trục hoành, có vốn trên lao động cao hơn và sản lượng trên lao động cao hơn, có nghĩa là những nước tương đối giàu. Nói chung, các nước thu nhập thấp có xu hướng có ít vốn trên lao động hơn những nước giàu. Do đó, nếu tất cả những yếu tố khác đều giống như nhau giữa hai nước - một giả định giới hạn quan trọng – đầu tư mới vào nước nghèo sẽ có xu hướng tác động lên sản lượng nhiều hơn so với cùng mức đầu tư như vậy vào nước giàu. Có ba ý nghĩa quan trọng như sau:

1. Nếu tất cả những yếu tố khác đều giống như nhau, các nước nghèo có *tiềm năng* tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu. Trong hình, một nước nằm ở điểm a có tiềm năng tăng trưởng nhanh hơn một nước nằm ở điểm b, vì cùng một mức đầu tư như nhau sẽ dẫn đến gia tăng sản lượng nhiều hơn.
2. Khi các nước trở nên giàu hơn (và trữ lượng vốn trở nên nhiều hơn), tỷ lệ tăng trưởng có xu hướng chậm lại. Nói cách khác, khi một nước di chuyển dọc theo hàm sản xuất từ điểm a đến điểm b trong một thời gian dài, tỷ lệ tăng trưởng có xu hướng giảm xuống.
3. Vì nước nghèo có *tiềm năng* tăng trưởng nhanh hơn nước giàu, nước nghèo có thể đuổi kịp và rút ngắn khoảng cách thu nhập tương đối. Khi điều này xảy ra (ta sẽ tìm hiểu sau), các mức thu nhập của nước giàu và nước nghèo sẽ hội tụ theo thời gian.

Đây là những ý nghĩa vô cùng quan trọng. Điều quan trọng cần thừa nhận là những ý nghĩa này dựa vào giả định rằng các yếu tố khác đều giống như nhau giữa hai nước và tăng trưởng chủ yếu đạt được từ tích lũy vốn chứ không phải lợi ích năng suất (tăng trưởng do lợi ích năng suất không nhất thiết có sinh lợi giảm dần). Để tất cả các yếu tố khác đều như nhau, cả hai nước phải hoạt động dọc theo một hàm sản xuất như nhau, tiếp cận với công nghệ giống nhau, và có tỷ lệ tiết kiệm tương tự nhau. Nếu không, dự đoán cho các nước giàu và nước nghèo sẽ không nhất thiết đúng nữa. Ví dụ, ta hãy xem một nước nghèo hoạt động trên hàm sản xuất bên dưới trong hình 3-9. Đường này ít dốc hơn, nên mỗi một đầu tư mới dẫn đến tăng trưởng ít hơn so với hàm sản xuất bên trên. Đất nước trên hàm sản xuất này có thể khác với đất nước trên hàm sản xuất bên trên vì không tiếp cận cùng công nghệ như nhau, hay phải đối mặt với những căn bệnh địa phương. Đối với đất nước này, cho dù có mức vốn trên lao động thấp, đầu tư mới cũng không mang lại mức gia tăng lớn của sản lượng. Như vậy, so sánh một nước nghèo ở điểm c với một nước giàu ở điểm b, nước nghèo sẽ không nhất thiết tăng trưởng nhanh hơn và đuổi kịp nước giàu. Cụm từ *ceteris paribus* (tất cả các yếu tố khác đều giống như nhau), vẫn được sử dụng nhiều và thường bị bỏ qua trong kinh tế học, có tầm quan trọng to lớn trong cuộc tranh luận về hội tụ kinh tế.

## Cuộc tranh luận về hội tụ

Nếu quả đúng là các nước nghèo có thể tăng trưởng nhanh trong khi những nước giàu hơn tăng trưởng chậm hơn, các nước nghèo (chỉ ít là những nước có các yếu tố khác đều giống như vậy) có thể bắt đầu đuổi theo và nhận thấy mức thu nhập của họ bắt đầu hội tụ với những nước giàu. Có thật điều này đã xảy ra không?

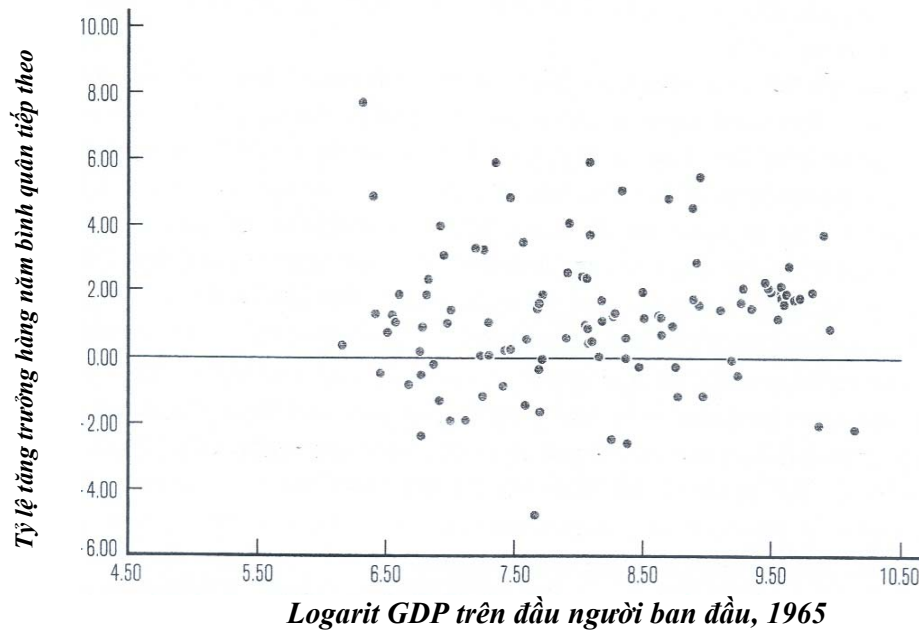
Câu trả lời ngắn gọn là “có” đối với một số nước nhưng “không” đối với đa số. Ta hãy xem ví dụ về nước Nhật. Trong thập niên 60, thu nhập trên đầu người của Nhật Bản chỉ bằng 35 phần trăm thu nhập của một người Mỹ bình quân, và Nhật có trữ lượng vốn nhỏ hơn nhiều, mang lại cho họ tiềm năng tăng trưởng rất nhanh. (Ta sử dụng nước Mỹ làm mốc so sánh sự hội tụ vì Mỹ nằm trong những nước có thu nhập trên đầu người cao nhất thế giới và thường được xem là nước dẫn đầu về công nghệ toàn cầu.) Quả thật, tỷ lệ tăng trưởng của Nhật Bản vượt trên 9 phần trăm trong thập niên 60. Cho đến lúc Nhật Bản đạt được 70 phần trăm thu nhập của Hoa Kỳ vào cuối thập niên 70, tỷ lệ tăng trưởng của họ chậm dần còn khoảng 4 phần trăm. Khi thu nhập tiếp tục tăng trưởng, tỷ lệ tăng trưởng tiếp tục giảm, và tăng trưởng trở nên rất chậm sau khi Nhật Bản đạt được khoảng 85 phần trăm thu nhập của Hoa Kỳ vào đầu thập niên 90. Kinh nghiệm của Nhật Bản minh họa cho ba điểm nêu trên rất rõ ràng: (a) Khi Nhật Bản tương đối nghèo, họ có thể tăng trưởng nhanh; (b) Khi thu nhập tăng, tỷ lệ tăng trưởng giảm; và (c) Vì thế, thu nhập của họ hội tụ rõ rệt hướng tới thu nhập của Hoa Kỳ. Những người táo bạo dự đoán hồi thập niên 60 và 70 rằng Nhật Bản có thể tăng trưởng từ 7 đến 9 phần trăm trong vô hạn - nhiều người dự đoán thế thật – đã bỏ qua tác động của sinh lợi giảm dần theo vốn đối với tỷ lệ tăng trưởng dài hạn.

Nhật Bản không phải là đất nước duy nhất có thu nhập hội tụ với những nước dẫn đầu thế giới từ năm 1960. Ta hãy nhìn lại nhóm nước tăng trưởng nhanh được trình bày vào đầu chương này ở cuối bảng 3-1. Tất cả các nước được nêu đều tương đối nghèo vào năm 1960, và tất cả đều tăng trưởng bình quân từ 3 đến 7 phần trăm trên đầu người trong 40 năm hay lâu hơn. Các nước giàu không thể tăng trưởng nhanh như thế trong nhiều năm (khi công nghệ mới không được bơm vào liên tục), nhưng các nước nghèo thì có thể làm được điều đó, vì họ bắt đầu với mức vốn thấp.

Tuy nhiên, là nước nghèo và có mức vốn trên lao động thấp không hề bảo đảm tăng trưởng nhanh. Như các nhóm nước phía trên trong bảng cho thấy, những nước thu nhập thấp cũng có tăng trưởng rất thấp. Những nước này chẳng những không đuổi kịp, mà còn tụt lại phía sau và thu nhập của họ còn phân kỳ hơn nữa so với các nước dẫn đầu thế giới. Vấn đề là các nước thu nhập thấp có tiềm năng tăng trưởng nhanh *nếu* họ có thể thu hút đầu tư mới và *nếu* đầu tư mới đó thật sự đền đáp bằng mức tăng sản lượng to lớn.

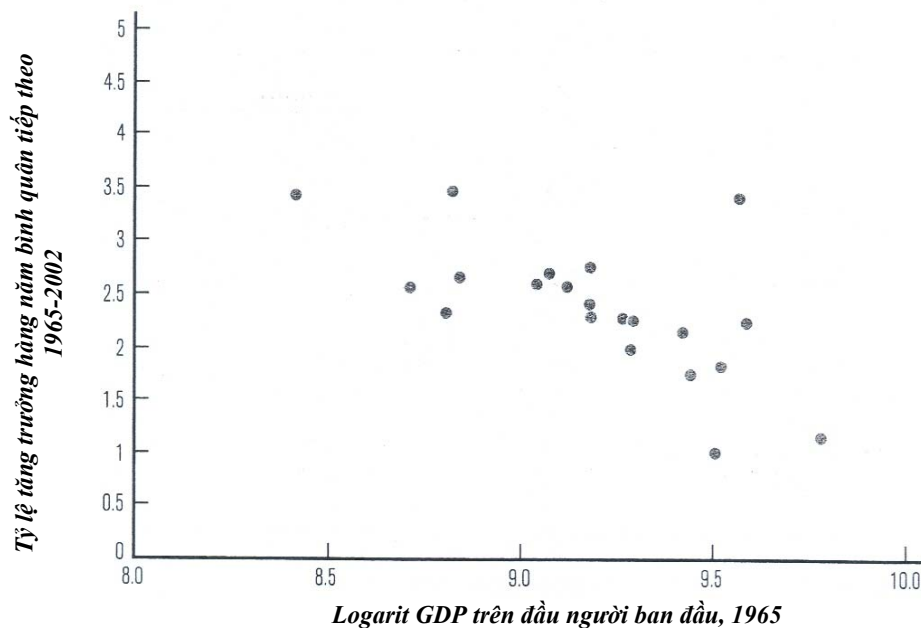
Nhìn xa hơn kinh nghiệm của một vài nước riêng lẻ, liệu có xu hướng hội tụ để các nước nghèo tăng trưởng nhanh hơn và đuổi kịp những nước giàu hơn? Nhìn chung tất cả các nước, câu trả lời ngắn gọn là “không”. Hình 3-10 trình bày mức thu nhập trên đầu người ban đầu vào năm 1965 và tỷ lệ tăng trưởng tiếp theo cho 124 nước từ khắp nơi trên thế giới. Nếu quả đúng là các nước nghèo tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu, đồ thị sẽ thể hiện đường dốc đi xuống rõ ràng từ trái sang phải. Các nước nghèo sẽ có tỷ lệ tăng trưởng cao (và nằm ở phía trên bên trái của hình) và các nước giàu sẽ có tỷ lệ tăng trưởng thấp (và nằm ở phía dưới bên phải của hình). Nhưng không có bằng chứng rõ ràng về xu hướng trong hình. Một số nước nghèo tăng trưởng nhanh, nhưng những nước nghèo khác có tỷ lệ tăng trưởng rất thấp (thậm chí tỷ lệ tăng trưởng có giá trị âm). Điều đó cũng đúng với các nước thu nhập trung bình. Phần duy nhất xem ra đúng là gần như tất cả các nước giàu đều có tỷ lệ tăng trưởng tương đối

chậm như dự đoán. Các kết quả này đã được dẫn chứng bằng tư liệu trong các nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật thống kê tinh xảo. Số liệu thực nghiệm thật rõ ràng: Không có xu hướng *chung* cho các nước nghèo đuổi kịp những nước dẫn đầu thế giới. Điều ngược lại mới có thể là đúng. Như ta thấy trong hình 2-1 (chương 2), trong hai thế kỷ qua, khoảng cách giữa những vùng giàu nhất và nghèo nhất trên thế giới đã tăng lên, nghĩa là có sự phân kỳ về thu nhập đối với những nước này.



**Hình 3-10 Tăng trưởng kinh tế và GDP trên đầu người ban đầu**

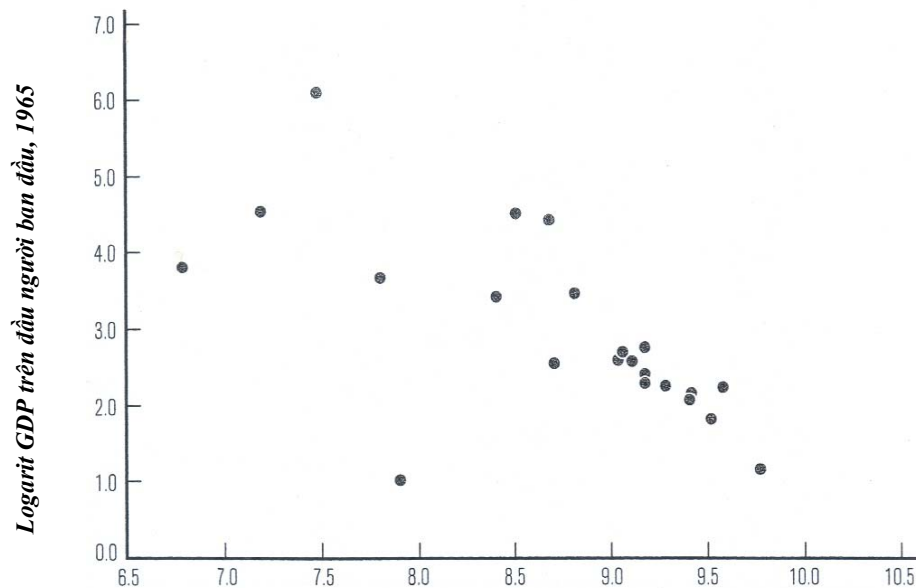
Tuy nhiên, biểu đồ đơn giản này không thật sự phê phán dự đoán về sự hội tụ, vốn dựa vào giả định quan trọng là tất cả các yếu tố khác đều như nhau. Giả định này rõ ràng không đúng với tất cả các nước trên thế giới. Thay vì thế, nếu hội tụ xảy ra, ta dự kiến sẽ tìm thấy sự hội tụ đó trong những nước có chung những đặc điểm then chốt bao quát, như hàm sản xuất tương tự nhau và tỷ lệ tiết kiệm tương tự nhau, tăng trưởng dân số, khấu hao, và tăng trưởng công nghệ. Ví dụ, một số nước nghèo trong hình 3-10 có tỷ lệ tiết kiệm thấp hay tăng trưởng công nghệ rất ít so với các nước khác, do đó có tiềm năng tăng trưởng thấp hơn nhiều. Để xem thử sự dự đoán hội tụ của mô hình Solow có diễn ra trong những điều kiện nghiêm ngặt hơn không, ta phải đào sâu thêm một chút.



**Hình 3-11 Sự hội tụ có điều kiện giữa các nước OECD**

Thủ thuật là tìm một nhóm nước có chung những đặc điểm cơ bản mà có thể làm cho họ gần như có hàm sản xuất hết nhau (hay tương tự như nhau). William Baumol bắt đầu xử lý việc này thông qua xem xét bằng chứng hội tụ trong một nhóm nhỏ các nước nhìn chung tương tự như nhau, các nước công nghiệp hoá.<sup>22</sup> Một giả định xem ra hợp lý là các quy trình sản xuất, tích lũy công nghệ, và các yếu tố khác đại thể là tương tự như nhau trong nhóm này. Hình 3-11 trình bày bằng chứng hội tụ từ năm 1965 đến 2002 giữa 21 nước thành viên của Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD) vào năm 1965. Xu hướng thật là khác biệt so với hình 3-10. Tám nước OECD với thu nhập bình quân thấp nhất năm 1965 (Bồ Đào Nha, Hy Lạp, Ireland, Nhật Bản, Ý, Áo, và Phần Lan) có tỷ lệ tăng trưởng 2,3 phần trăm hay cao hơn từ năm 1965 đến 2002, trong khi 10 trong 11 nước thu nhập cao nhất đều tăng trưởng thấp hơn 2,3 phần trăm một năm (ngoại lệ là Luxemburg, tăng trưởng với tỷ lệ 3,4 phần trăm một năm). Độ dốc hướng xuống của biểu đồ cho thấy xu hướng hội tụ rõ ràng của thu nhập bình quân giữa các nước này.

<sup>22</sup> William J. Baumol, "Productivity Growth, Convergence, and Welfare: What the Long-Run Data Show," *American Economic Review* 76, (tháng 12-196), 1072-85.  
D. Perkins et al.



*Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm bình quân tiếp theo*

### Hình 3-12 Sự hội tụ có điều kiện giữa các nền kinh tế mở

Một phương pháp khác là chọn một nhóm nước từ tất cả các mức thu nhập mà tương tự như nhau về chọn lựa chính sách, đặc điểm địa lý, hay một biến khác. Chẳng hạn như các nhà kinh tế học Jeffrey Sachs và Andrew Warner đã xem xét bằng chứng hội tụ của tất cả những nước mở cửa ngoại thương một cách nhất quán từ năm 1965.<sup>23</sup> Các nền kinh tế “mở” tương tự như nhau ở chỗ họ có thị trường “toàn cầu” tương tự như nhau cho các sản phẩm của họ, mua các yếu tố đầu vào trên thị trường thế giới và có thể tiếp thu công nghệ mới tương đối nhanh chóng từ các nền kinh tế mở khác thông qua nhập khẩu máy móc thiết bị mới và sự kết nối với mạng lưới sản xuất toàn cầu (chúng ta sẽ thảo luận những vấn đề này nhiều hơn trong chương 19). Hình 3-12 cho thấy một xu hướng hội tụ mạnh về thu nhập trong nhóm 25 nước được xác định là “mở cửa” nhất theo Sachs và Warner. Trong số những nước nghèo mở cửa thương mại thế giới, đã có triển vọng tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và đuổi kịp các nước giàu hơn. Ví dụ nổi bật của xu hướng này là Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Mauritius, Singapore, Đài Loan, và Thái Lan.

Có rất nhiều nghiên cứu công phu phức tạp hơn, kiểm soát nhiều biến số khác, cũng đạt được cùng kết luận như vậy, bao gồm các nghiên cứu trích dẫn trên đây xác định một số đặc điểm then chốt gắn liền với tăng trưởng. Một khi chúng ta kiểm soát được những khác biệt về các chính sách chính phủ quan trọng, tỷ lệ tiết kiệm (hay đầu tư), sự dồi dào tài nguyên thiên nhiên, và các đặc điểm địa lý (như nằm sâu trong đất liền) ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, thì có xu hướng cho các nước nghèo tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu. Do đó, trong khi không có bằng chứng gì về “sự hội tụ tuyệt đối” của mức thu nhập giữa tất cả các nước, vẫn

<sup>23</sup> Một nước được xem là “mở cửa” nếu đáp ứng 5 tiêu chí: (1) thuế suất bình quân dưới 40 phần trăm, (2) hàng rào phi thuế (ví dụ như hạn ngạch) bao trùm dưới 40 phần trăm hàng nhập khẩu, (3) chênh lệch tỷ giá hối đoái trên thị trường phi chính thức so với thị trường chính thức không quá 20 phần trăm, (4) không có doanh nghiệp độc quyền nhà nước trong các mặt hàng xuất khẩu chính, và (5) không phải là một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chúng ta sẽ thảo luận các vấn đề này sau trong chương 19. Tìm đọc nghiên cứu của Jeffrey Sachs và Andrew Warner, “Economic Reform and the Process of Global Integration,” *Brookings Papers on Economic Activity* 1 (1995), 1-118.

có bằng chứng về “sự hội tụ có điều kiện” của thu nhập một khi ta kiểm soát (hay đặt điều kiện) sự khác biệt về các đặc điểm then chốt ảnh hưởng đến tăng trưởng.

### Tăng trưởng kinh tế và thay đổi cơ cấu

Cho đến giờ, ta đã xem xét một số xu hướng tăng trưởng kinh tế tổng quát, cùng với một số ước tính về nguyên nhân và những vấn đề sâu xa hơn liên quan đến tăng trưởng. Ta cũng thấy rằng nhịp độ tăng trưởng có thể chậm đi khi trữ lượng vốn tăng. Nhưng ta gần như chưa nói gì về những sản phẩm cụ thể mà một nền kinh tế sản xuất ra và cách thức thành phần sản lượng thay đổi như thế nào trong quá trình phát triển. Tăng trưởng kinh tế không chỉ liên quan đến sự gia tăng sản lượng trên đầu người và gia tăng tổng năng suất các yếu tố sản xuất: Khi tăng trưởng tiếp tục theo thời gian, cơ cấu nền kinh tế có xu hướng thay đổi đáng kể theo nhiều cách. Có bốn thay đổi chung và có liên quan với nhau:

1. Tỷ trọng trong tổng sản lượng hình thành từ khu vực nông nghiệp giảm xuống, trong khi tỷ trọng trong tổng sản lượng hình thành từ công nghiệp và dịch vụ tăng lên.
2. Tỷ trọng của lực lượng lao động tham gia hoạt động nông nghiệp giảm xuống (cho dù không nhanh như sự giảm sút tỷ trọng của nông nghiệp trong tổng sản lượng), trong khi tỷ trọng lực lượng lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng lên.
3. Dân số trở nên đô thị hoá khi các hộ gia đình chuyển từ nông thôn về thành thị, và các thành phố tăng trưởng theo thời gian.
4. Tỷ trọng hàng hoá và dịch vụ bán ra trên các thị trường nhiều hơn, vì nhiều hàng hoá và dịch vụ mà trong giai đoạn phát triển ban đầu do các hộ gia đình sản xuất ra để dùng trong nhà bắt đầu được sản xuất bởi các doanh nghiệp và được bán rộng rãi trên thị trường.

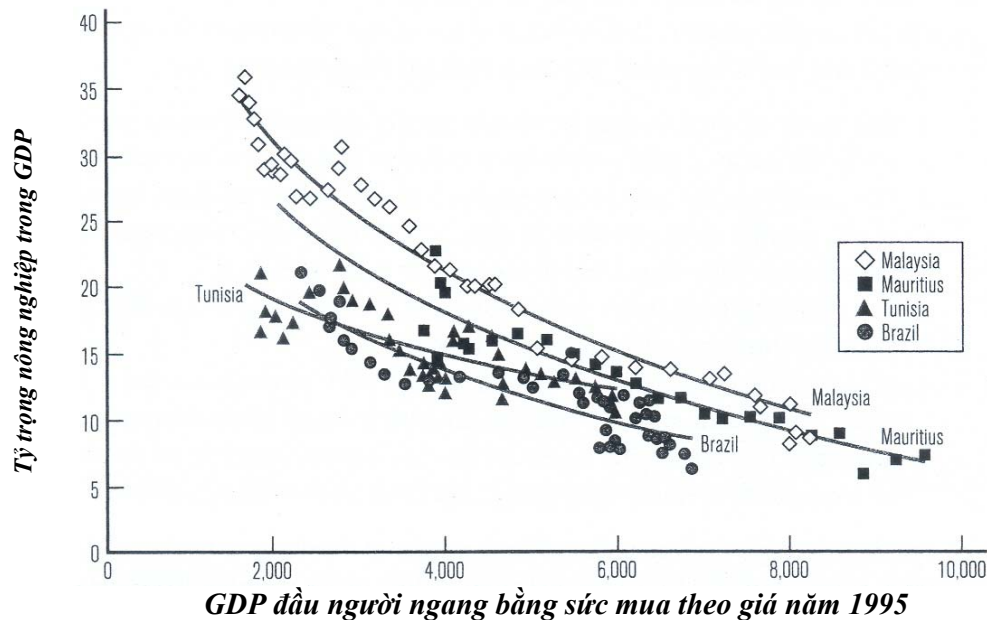
Những thay đổi sâu xa hơn có xu hướng diễn ra trong những giai đoạn phát triển về sau. Ví dụ, trong lĩnh vực công nghiệp cũng có sự thay đổi cơ cấu. Những nước khởi sự từ điểm thấp trên con đường công nghiệp hoá thường bắt đầu bằng những quá trình sản xuất thâm dụng lao động đơn giản, như sản xuất giày dép và hàng dệt may, rồi tiến dần lên những quá trình thâm dụng vốn, phức tạp hơn hay dựa vào công nghệ hơn như hoá dầu, vi mạch điện tử, hay ô tô. Ở đây, ta xem xét tóm tắt sự dịch chuyển này trong cơ cấu sản lượng khi tăng trưởng kinh tế diễn ra. Trong các chương sau (cụ thể là chương 16 và 18), ta sẽ xem xét sự phát triển trong các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp một cách chi tiết hơn.

Mọi nước trải qua tăng trưởng kinh tế bền vững và phát triển đều có tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm và tỷ trọng công nghiệp tăng lên khi tăng trưởng tiếp tục. Cho dù ta có thể hình dung một tình huống trong đó một nước chuyển từ đói nghèo sang tương đối khá khả trong khi vẫn tập trung vào nông nghiệp, không có nước nào làm như thế cả. Hình 13-3 trình bày sự chuyển dịch cơ cấu này của bốn nước: Brazil, Malaysia, Mauritius và Tunisia. Bốn nước này khá khác biệt nhau về vị trí, độ lớn, và sản phẩm sản xuất ra, nhưng mỗi nước đều thể hiện cùng một xu hướng thay đổi cơ cấu cơ bản như nhau.

Có hai lý do cơ bản dẫn đến giảm tỷ trọng nông nghiệp trong tổng sản lượng. Thứ nhất là **định luật Engel**. Vào thế kỷ mười chín, Ernst Engel quan sát rằng khi thu nhập gia đình tăng, tỷ trọng chi tiêu cho thực phẩm giảm xuống. Khi dân chúng trở nên giàu có hơn, họ có thể chi tiêu nhiều hơn cho thực phẩm, nhưng mức tăng về chi phí cho thực phẩm không tỷ lệ với mức tăng thu nhập. Một khi gia đình đã có thể đáp ứng các nhu cầu lương thực cơ bản, tăng gấp đôi thu nhập sẽ không dẫn đến việc các thành viên gia đình tiêu dùng thực phẩm gấp đôi. Chi tiêu cho thực phẩm chỉ có thể tăng khi các cá nhân ăn hơi nhiều hơn một chút hoặc chuyển sang những thực phẩm chất lượng cao hơn hay đắt tiền hơn, nhưng sự chi tiêu này có



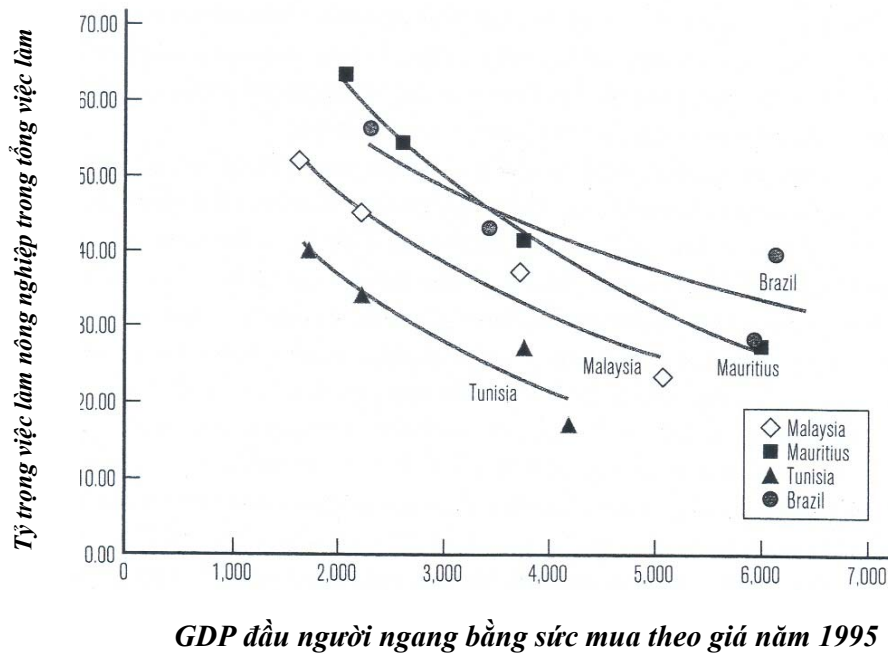
xu hướng tăng theo tỷ lệ ít hơn so với tăng thu nhập. Thay vì thế, dân chúng tiêu dùng nhiều hơn vào quần áo, nhà cửa, hàng tiêu dùng, và giải trí. Vì chức năng chính của lĩnh vực nông nghiệp là sản xuất lương thực thực phẩm, ta suy ra rằng cầu đối với nông sản không tăng nhanh như cầu đối với hàng công nghiệp và dịch vụ; vì thế, tỷ trọng nông nghiệp trong sản lượng quốc gia giảm. Mỗi quan hệ này đúng với *tất cả* các nước trải qua sự phát triển bền vững.



**Hình 3-13 Mức thu nhập và tỷ trọng nông nghiệp trong nền kinh tế**

Nguồn: Các chỉ báo phát triển thế giới 2004 và bảng Penn World 6.1.

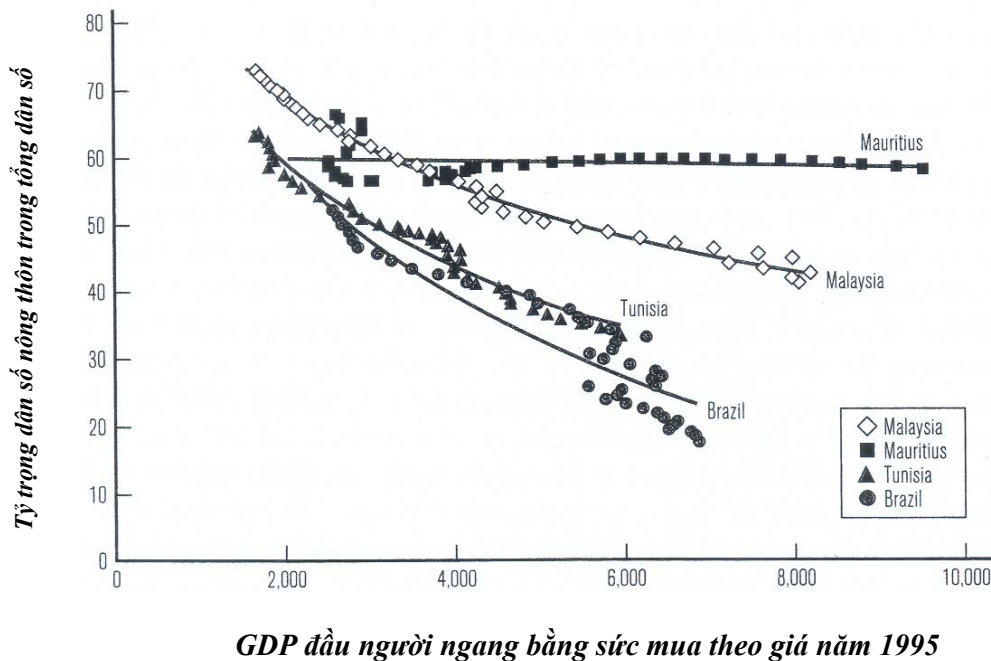
Lý do thứ hai củng cố tác động của lý do thứ nhất: Lợi ích từ việc tăng năng suất trong nông nghiệp giúp giải thoát người lao động và cho phép họ bắt đầu sản xuất hàng phi nông nghiệp và dịch vụ. Hạt giống mới, phân bón, máy móc, hay việc ứng dụng các phương pháp canh tác cải tiến có nghĩa là cần có ít người lao động hơn để sản xuất cùng một sản lượng nông nghiệp như trước kia (hoặc thậm chí nhiều hơn). Sự thay đổi này giải thoát cho người lao động để họ có thể bắt đầu sản xuất quần áo, giày dép, đồ chơi, và các sản phẩm khác. Vì thế, tỷ trọng người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm khi thu nhập tăng lên, như thể hiện qua hình 3-14. Hoa Kỳ có lẽ tiến xa hơn bất kỳ một đất nước nào khác trong sự chuyển đổi này. Vào thế kỷ mười tám và mười chín, đa số người Mỹ làm việc tại các trang trại và tập trung phần lớn công sức vào việc sản xuất đủ lương thực và các sản phẩm khác cho gia đình họ (đặc biệt vào những thời kỳ đầu tiên). Nhưng ngày nay, một nhà nông ở Hoa Kỳ có thể sản xuất đủ lương thực để nuôi sống, và sống khỏe, 70-80 người khác. Vì thế, chỉ có 3 phần trăm lực lượng lao động của Mỹ làm việc nông nghiệp và 97 phần trăm còn lại có thể hoạt động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ.



**Hình 3-14 Tỷ trọng việc làm nông nghiệp trong tổng việc làm và thu nhập**

Nguồn: Các chỉ báo phát triển thế giới 2004; bảng Penn World 6.1; và Donald Larson và Yair Mundlak, 1997, "On the Intersectoral Migration of Agricultural Labor," *Economic Development and Cultural Change* 45, số 2 (1997) 295-319.

Tỷ trọng sản lượng công nghiệp gia tăng cũng giúp giải thích lý do khiến khi thu nhập tăng, tỷ lệ phần trăm dân số sống ở thành thị ngày càng tăng lên hơn so với ở nông thôn. Xu hướng này được minh họa cho bốn quốc gia trên đây trong hình 3-15. Ở Brazil, Malaysia, và Tunisia, có sự chuyển dịch dân số rõ ràng từ nông thôn lên thành thị. Mauritius không theo xu hướng này: Nền kinh tế đảo quốc nhỏ bé đến nỗi khi công nghiệp chế tạo và du lịch bắt đầu chiếm chỗ nông nghiệp, người lao động có thể dễ dàng đi mất khoảng một giờ đồng hồ lên thành thị bằng xe buýt và không cần phải di cư. Nhưng đây là một ngoại lệ cho xu hướng chung.



**Hình 3-15 Tỷ trọng dân số nông nghiệp và thu nhập**

Nguồn: Các chỉ báo phát triển thế giới 2004; bảng Penn World 6.1; và Tổ chức Lương nông, FAOSTAT.

Tại sao dân chúng có xu hướng di cư đến các vùng thành thị? Đây là **lợi thế kinh tế theo qui mô** trong hoạt động sản xuất nhiều sản phẩm công nghiệp, có nghĩa là khi quy mô sản xuất tăng lên thì sản lượng trên một đơn vị đầu vào tăng nhiều hơn. Nghĩa là, một doanh nghiệp lớn trong các ngành công nghiệp sản xuất đồ chơi hay thép sẽ sản xuất ra nhiều sản lượng trên một dollar yếu tố đầu vào hơn so với một doanh nghiệp nhỏ hơn. Sản xuất công nghiệp qui mô lớn đòi hỏi một trung tâm dân số ở gần đó để cung ứng lực lượng lao động. Hơn nữa, nhiều loại doanh nghiệp công nghiệp khác nhau nên toạ lạc gần nhau để các phương tiện hỗ trợ chung như trạm điện, giao thông và hệ thống các nhà bán sỉ cũng có thể hoạt động ở mức hiệu quả. Kết quả là công nghiệp hoá dẫn đến sự tăng trưởng của các thành phố. Đồng thời, sự thay đổi này có xu hướng làm tăng tỷ trọng của công nghiệp chế tạo và một số dịch vụ thật sự được tính là một phần của GDP. Lấy ví dụ, trong các nền kinh tế nông nghiệp của phần lớn những nước nghèo, hoạt động chế biến thực phẩm được thực hiện tại nhà và thường không được tính vào GDP. Tại các nước đô thị hoá, việc chế biến thực phẩm được thực hiện tại các nhà máy lớn và giá trị gia tăng tạo ra bởi các nhà máy này trở thành một tỷ trọng của khu vực công nghiệp chế tạo trong GDP.

Cho dù tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong GDP tăng lên và tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống là xu hướng chung của tất cả các nước, điều đó không suy ra rằng xu hướng chính xác hay tỷ lệ thay đổi là như nhau tại mỗi nước. Thật ra, tỷ lệ này khác nhau đáng kể, như ta đã thấy rõ ràng qua trường hợp đô thị hoá (hay thật ra là không có đô thị hoá) ở Mauritius. Hollis Chenery và các đồng tác giả là những người tiên phong trong việc phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng và thay đổi cơ cấu. Họ nhận thấy rằng xu hướng thay đổi tỷ trọng nông nghiệp và công nghiệp thay đổi tùy theo qui mô đất nước và nguồn tài nguyên thiên nhiên có sẵn (ví dụ như đất nước có mỏ dầu hay mỏ vàng hay không), cùng những yếu tố khác.<sup>24</sup> Các hình từ 3-

<sup>24</sup> Hollis B. Chenery và Moises Syrquin, *Patterns of Development, 1950-1970* (London: nhà xuất bản đại học Oxford, 1975); và Hollis B. Chenery và Lance J. Taylor, "Development Patterns: Among Countries and over Time," *Review of Economics and Statistics* (tháng 11-1968), 391-416. Tìm đọc thêm nghiên cứu của Moshe D. Perkins et al.

13 đến 3-15 cho thấy rằng trong khi mỗi nước đều đi theo cùng một xu hướng chung, mối quan hệ chính xác vẫn khác nhau giữa các nước.

Cho dù nông nghiệp có xu hướng giảm dần tầm quan trọng trong GDP khi thu nhập tăng lên, điều đó không suy ra rằng các nhà hoạch định chính sách nên tập trung vào công nghiệp và bỏ quên nông nghiệp. Nhiều nước đã cố gắng gia tăng nhịp độ thay đổi công nghiệp đồng thời thờ ơ với nông nghiệp, và điều đó gần như luôn luôn là một thảm họa. Lấy ví dụ, Trung Quốc đã học được bài học này một cách cay đắng vào những năm 50, trong cuộc cách mạng Đại nhảy vọt đầy bất hạnh. Chính phủ cố gắng đi theo mô hình Xô Viết, ưu tiên đầu tư cho công nghiệp, hy vọng rằng nông nghiệp bằng cách nào đó sẽ tự lo liệu. Sau đó là các vụ mùa thất bát từ năm 1959 cho đến 1961 cùng với nạn đói tràn lan. Điều này buộc chính phủ phải thay đổi định hướng và đưa nhiều nguồn lực hơn vào hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là phân hoá học, nhưng máy móc, sắt thép và các ngành công nghiệp liên quan vẫn tiếp tục nhận được tỷ trọng đầu tư lớn nhất. Sản xuất lương thực tăng trưởng nhưng chỉ đủ nhanh để duy trì mức tiêu thụ trên đầu người không đổi, vì dân số tăng trưởng 2 phần trăm một năm. Vào thập niên 70, chính phủ tăng mạnh tỷ trọng đầu tư vào nông nghiệp, và trong thập niên 80, chính phủ thực hiện một biện pháp triệt để hơn là bãi bỏ nông nghiệp tập thể. Các biện pháp này đặt nền móng cho sự gia tăng nhanh chóng sản xuất và năng suất nông nghiệp; điều này tiếp đến mang lại nền tảng để tăng trưởng công nghiệp nhanh hơn.

Tương tự, nhiều quốc gia khác trên thế giới cũng cố gắng đẩy nhanh nhịp độ công nghiệp hoá thông qua các chính sách giá cả và đầu tư đồng thời thờ ơ với hoạt động nông nghiệp, nhưng kết quả gần như luôn luôn đáng thất vọng. Theo thời gian, chính phủ nhiều nước đã đi đến chỗ thừa nhận rằng sự gia tăng năng suất nông nghiệp là cần thiết để giải thoát nguồn lực cho công nghiệp, vì thế đầu tư vào nông nghiệp là cần thiết ngay cả khi tầm quan trọng của nông nghiệp trong GDP giảm dần. Đầu tư vào đường sá nông thôn hay nghiên cứu các loại phân bón và giống mới cũng dẫn đến tăng năng suất nông nghiệp, giải phóng nguồn lực để sử dụng trong sản xuất công nghiệp. Chúng ta sẽ tìm hiểu các đề tài quan trọng này đầy đủ hơn trong chương 16.

### Tóm tắt

- Tăng trưởng kinh tế không phải là phát triển kinh tế. Phát triển là một khái niệm rộng hơn nhiều, nhưng vì tăng trưởng làm tăng thu nhập bình quân, nên tăng trưởng là trọng tâm của quá trình phát triển.
- Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào hai quá trình cơ bản: tích lũy yếu tố sản xuất và tăng trưởng năng suất. Tích lũy yếu tố sản xuất phụ thuộc vào tiết kiệm, đòi hỏi các cá nhân phải trì hoãn việc tiêu dùng hiện tại và để dành cho đầu tư nhằm gia tăng sản lượng tương lai. Tăng trưởng năng suất hình thành từ việc cải tiến hiệu quả hay tiếp thu công nghệ mới.
- Các phân tích nguồn gốc tăng trưởng cho thấy rằng việc tích lũy yếu tố sản xuất có xu hướng đóng góp đáng kể cho tăng trưởng tại các nước thu nhập thấp, trong khi gia tăng qui mô và chất lượng lực lượng lao động và tăng trưởng năng suất cũng là những đóng góp quan trọng. Tăng trưởng năng suất phần nào đóng góp một phần tỷ trọng tăng trưởng cao hơn tại các nước thu nhập cao.
- Một số đặc điểm chủ yếu của một đất nước có liên quan chặt chẽ với tăng trưởng nhanh, bao gồm sự ổn định kinh tế và chính trị, đầu tư vào y tế và giáo dục, quản lý

nhà nước và các thể chế vững mạnh, môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân (bao gồm các chính sách nông nghiệp, điều tiết, và ngoại thương), và điều kiện địa lý thuận lợi. Nhưng hiểu biết của chúng ta về cách thức những yếu tố này và những yếu tố khác ảnh hưởng đến tăng trưởng như thế nào vẫn còn chưa hoàn chỉnh.

- Vì các nước thu nhập thấp có lượng vốn trên lao động tương đối thấp, họ có *tiềm năng* tăng trưởng kinh tế nhanh chóng *nếu* họ có thể thu hút đầu tư mới và *nếu* đầu tư mới thật sự làm tăng sản lượng.
- Một số nước nghèo đã đạt được tăng trưởng nhanh chóng và đạt được sự hội tụ thu nhập với những nước giàu hơn, nhưng nhiều nước nghèo khác không tăng trưởng nhanh và thu nhập bị tụt lại rất xa. Không có bằng chứng về sự hội tụ *tuyệt đối* giữa các nước, nhưng có một số bằng chứng về sự hội tụ *có điều kiện*, trong đó, những nước có chung những đặc điểm nhất định sẽ có thể đạt được tăng trưởng nhanh chóng và bắt đầu đuổi kịp các nước giàu hơn.
- Tăng trưởng kinh tế trong thời gian dài đi kèm với sự dịch chuyển cơ cấu quan trọng, trong đó tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm xuống, tỷ trọng công nghiệp tăng lên, và dân số có xu hướng di chuyển từ nông thôn đến các vùng đô thị.